

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 46 /2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 08 tháng 6 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: S.....
	Ngày: 17/6

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá bán trong hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy,

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế và Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cụ thể như sau:

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô gồm 2.502 loại xe của 40 hãng sản xuất và công ty lắp ráp; được đánh số thứ tự theo trang từ trang 1 đến trang 193 tại Phụ lục số 01.

2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy gồm 1.689 loại xe của 18 hãng sản xuất và nước sản xuất; được đánh số thứ tự theo trang từ trang 194 đến trang 252 tại Phụ lục số 02.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh Lâm Đồng: số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2013 về việc ban hành bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; số 31/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2013 và số 06/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2013 và Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE ÔTÔ

(Ban hành kèm theo QĐ số 6/2015/QĐ-UBND ngày 08 / 6 /2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	LOẠI XE- NĂM SẢN XUẤT	ĐVT (1.000đ /chiếc)
I/	<u>XE DO HÃNG TOYOTA SẢN XUẤT</u>	
A	<u>LOẠI XE 4 CHỖ NGỒI, HỘM KÍN, GẦM THẤP</u>	
1	TOYOTA CROWN	
1.1	<i>TOYOTA CROWN 2.5 trở xuống</i>	
	- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996 -19 98	330.000
	- Sản xuất năm 19 99 - 2001	400.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	780.000
	- Sản xuất năm 2009	870.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	950.000
1.2	<i>CROWN SUPER SALOON 2.8->3.0</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	400.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	480.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	870.000
	- Sản xuất năm 2009	970.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.050.000
1.3	<i>Loại 3.0 CROWN ROYALN SALOON 3.0</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	350.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	430.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	770.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.050.000
	- Sản xuất năm 2009	1.150.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.200.000
1.4	<i>LOẠI 4.0 TOYOTA CROWN</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
	- Sản xuất năm 1994 -19 95	450.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	730.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	970.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.140.000

	- Sản xuất năm 2009	1.220.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.300.000
2	TOYOTA LEXUS	-
2.1	2.5(ES 250)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	260.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
	- Sản xuất năm 2009	650.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
2.2	3.0(GS 300)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000
	- Sản xuất năm 2009	900.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	950.000
2.3	3.0(ES 300)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	870.000
	- Sản xuất năm 2009	950.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.000.000
2.4	4.0(LS 400)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	410.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	570.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	690.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	850.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.050.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.130.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.280.000
	- Sản xuất năm 2009	1.400.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.500.000
2.5	LEXUS STX350 (ô tô 7 chỗ -CANADA)	1.066.000
2.6	LEXUS STX350 (ô tô 7 chỗ -CANADA)	1.066.000
2.7	Lexus, loại URJ150L-GKTZKV, 7 chỗ, tự động, xăng, 4,608cc, nhập khẩu	3.766.000
3	TOYOTA CORONA, CARINA, VISTA	-
3.1	Loại 1.5->1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	220.000

	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
3.2	Loại 1.8 ->2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
4	TOYOTA CAMRY	-
4.1	Loại 1.8 ->2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
	- Sản xuất năm 2009	620.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
4.2	Loại 2.2 -> 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	510.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	650.000
	- Sản xuất năm 2009	700.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
4.3	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	360.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	740.000
	- Sản xuất năm 2009	800.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
5	TOYOTA ARISTO	-
5.1	Loại 4.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	450.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	570.000

- Sản xuất năm 1996 - 1998	770.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	850.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.050.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.170.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.320.000
- Sản xuất năm 2009	1.400.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.550.000
5.2 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	490.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	530.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	850.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	900.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.000.000
- Sản xuất năm 2009	1.050.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.200.000
6 TOYOTA WINDOW	-
6.1 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	410.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	530.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	830.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.000.000
- Sản xuất năm 2009	1.100.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.150.000
6.2 Loại 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	410.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
- Sản xuất năm 2009	820.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
7 TOYOTA AVALON 3.0	-
- Sản xuất năm 1995 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000
- Sản xuất năm 2009	900.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.000.000
8 TOYOTA SCEPTER	-
8.1 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	370.000

	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000
	- Sản xuất năm 2009	920.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.000.000
8.2	Loại 2.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
	- Sản xuất năm 2009	800.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
9	TOYOTA CRESSIDA	-
9.1	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	470.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	720.000
	- Sản xuất năm 2009	800.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	880.000
9.2	Dưới 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	670.000
	- Sản xuất năm 2009	740.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	820.000
10	TOYOTA MACK II - CHASER - CRESTA	-
10.1	Loại 2.1	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	520.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000
	- Sản xuất năm 2009	520.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
10.2	Loại 2.4 - 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000

	- Sản xuất năm 1994 - 1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	500.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	550.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
	- Sản xuất năm 2009	700.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	780.000
10.3	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	390.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	670.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
	- Sản xuất năm 2009	820.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	920.000
11	TOYOTA COROLLA, TOYOTA SPRINTER, TOYOTA CORSA	-
	TOYOTA TERCEL	-
11.1	Loại 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009 về sau	370.000
11.2	Loại 1.5->1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	490.000
11.3	Loại 1.8 ->2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
	- Sản xuất năm 99 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
12	TOYOTA STALET 1.3 ->1.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000

	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
13	TOYOTA CYNOS 1.5 COUPE 2 CỬA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	320.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	360.000
	- Sản xuất năm 2009	400.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
14	TOYOTA MR 2.0 COUPE 2 CỬA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	640.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	670.000
15	TOYOTA SUPRA COUPE, 2 CỬA	-
15.1	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
15.2	Loại 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	340.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	400.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	510.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
	- Sản xuất năm 2009	650.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
16	TOYOTA CELIA 2.0 COUPE	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000

- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	-
B LOẠI XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1 TOYOTA 4 RUNNER	-
1.1 Loại 4 cánh cửa 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	270.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	310.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
- Sản xuất năm 2009	670.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	730.000
1.2 Loại 2 cánh cửa 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
1.3 Loại 4 cánh cửa 2.4 -> 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	240.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	560.000
- Sản xuất năm 2009	630.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	670.000
1.4 Loại 2 cánh cửa 2.4 -> 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
2 TOYOTA LAND CRUISER	-

2.1	TOYOTA LAND CRUISER 70	-
*	<i>Loại xe 2 cánh cửa thân ngắn dưới 2.8</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
*	<i>Loại xe 2 cánh cửa thân dài từ 2.8 -> 3.5</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	300.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	340.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	420.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
*	<i>Loại xe 2 cánh cửa thân dài từ 4.0 -> 4.5</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	270.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	530.000
	- Sản xuất năm 2009	590.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
*	<i>Loại xe 4 cánh cửa</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	530.000
	- Sản xuất năm 2009	590.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	650.000
2.2	TOYOTA LAND CRUISER 90	-
	TOYOTA PRADÉ 2.7	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	690.000
	- Sản xuất năm 2009	770.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	850.000

2.3	TOYOTA LAND CRUISER 80	-
*	<i>Loại 4.0 cánh cửa chạy xăng</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	340.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	390.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	690.000
	- Sản xuất năm 2009	770.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	850.000
*	<i>Loại 4.2 cánh cửa chạy diesel</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	400.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	690.000
	- Sản xuất năm 2009	770.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	850.000
*	<i>Loại 4.5, 4 cánh cửa</i>	-
	<i>Loại thân to, lớp to</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	490.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	530.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	870.000
	- Sản xuất năm 2009	970.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.050.000
*	<i>Loại thân nhỏ, lớp nhỏ</i>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	360.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	870.000
	- Sản xuất năm 2009	950.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.050.000
C	XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG	-
1	TOYOTA HIACE GLASS VAN 3 - 6 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000

	- Sản xuất năm 2009	380.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
2	TOYOTA LITACE VAN, TOWN ACEVAN 2 - 5 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	280.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
3	TOYOTA HILUX DOUBLE CAR 4 cửa ,6 chỗ ngồi	-
3.1	<u>Loại 2.0 trở xuống</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
3.2	<u>Loại 2.2 - > 2.4</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
3.3	<u>Loại 2.8 -> 3.0</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
D	<u>XE TẢI NHE</u>	-
1	TOYOTA PANEL VAN, khoang hàng kín	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
2	TOYOTA HILUX 2 cửa, 2 - 3 chỗ ngồi	-
2.1	<u>Loại 2.0 trở xuống</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
2.2	<u>Loại 2.2, 2.4</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
2.3	<u>Loại xe 2.8 - 3.0</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
3	TOYOTA T100, 3 - 4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	270.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	310.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
E	<u>XE TẢI THÙNG</u>	-
1	LOẠI XE TẢI THÙNG CÓ ĐỊNH	-
1.1	<u>TRỌNG TẢI TỪ 1 TẤN TRỞ XUỐNG</u>	-
	(TOYOTA LETEACE, TOYOTA TOWNACE)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000

- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
- Sản xuất năm 2009	180.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
1.2 TRỌNG TẢI TRÊN 1 TẤN TỚI 1,5 TẤN	-
(TOYOTA ACE S5, TOYOTA DINA150)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	80.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
- Sản xuất năm 2009	200.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
1.3 TRỌNG TẢI TRÊN 1 TẤN TỚI 2 TẤN	-
(TOYOTA ACE G25, TOYOTA DINA 200...)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
1.4 TRỌNG TẢI TRÊN 2 TẤN TỚI 3 TẤN (TOYOTA DINA 300...)	-
- Sản xuất năm 1984 về trước	40.000
- Sản xuất năm 1985	50.000
- Sản xuất năm 1986-1988	60.000
- Sản xuất năm 1989-1991	90.000
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	440.000
1.5 TRỌNG TẢI TRÊN 3 TẤN -> 3,5 TẤN (TOYOTA DINA 350...)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	160.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
- Sản xuất năm 2009	410.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	460.000
F	XE CHỖ KHÁCH	-
1	TOYOTA PREVIA 7-10 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	530.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	650.000
2	TOYOTA TOWNACELITEACE 7 - 11 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
3	TOYOTA HIACE COMMUTE 12 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	190.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
4	TOYOTA HIACE COMMUTE 15 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	380.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	430.000
	- Sản xuất năm 2009	480.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
5	TOYOTA COASTER 16->26 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	340.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	440.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	530.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	580.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	660.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
6	TOYOTA COASTER 27 -> 35 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	340.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	600.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	640.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	720.000
	- Sản xuất năm 2009	790.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	970.000
7	TOYOTA HIACE COMMUTER 15 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	220.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	260.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	470.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	530.000
8	TOYOTA COROLLA 1.6	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	220.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	300.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	480.000
9	TOYOTA CAMRY 2.2	410.000
10	TOYOTA CAMRY GLI	440.000
11	TOYOTA CAMRY XLI	410.000
12	TOYOTA CAMRY 3.5Q-GSV40L-JETGKU (ô tô 5 chỗ 3.456cc, tự động 6 cấp) SXTVN	1.507.000
13	TOYOTA CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU (ô tô 5 chỗ tự động 5 cấp, Đc xăng, 2.362cc) SXTVN	1.093.000
14	TOYOTA Camry 2.4G (5 chỗ)	1.400.000
15	TOYOTA Camry ASV50L-JETEKU (2.5Q, 5chỗ, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494cm ³)	1.292.000
16	TOYOTA Camry ASV50L-JETEKU (2.5G, 5chỗ, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494cm ³ ,	1.164.000
17	TOYOTA Camry ASV51L-JETEKU, 5chỗ, tự động 4 cấp, 1.998cc, (SXTN)	982.000
18	TOYOTA Camry GSV40L-JETGKU 3.5Q (5 chỗ)	1.507.000
19	TOYOTA Camry ACV40L-JETGKU 2.4Q (5 chỗ)	1.039.000
20	TOYOTA corolla GLI	280.000
21	TOYOTA corolla XLI	410.000
22	TOYOTA corolla Altis 5 chỗ, dt 1794	415.000
23	TOYOTA corolla, 15 chỗ, dt 1298	340.000
24	TOYOTA corolla 2.0CVT, loại ZRE173L- GEXVKH, 5 chỗ, tự động, xăng, 1.987cc	944.000
25	TOYOTA corolla 1.8CVT, loại ZRE172L- GEXGKH, 5 chỗ, tự động, xăng, 1.798cc	807.000
26	TOYOTA corolla 1.8MT, loại ZRE173L- GEFGKH, 5 chỗ, tự động, xăng, 1.798cc	757.000
27	TOYOTA corolla ZZE142L-GEMEKH - 5 chỗ, 1794cc (1.8AT)	710.000
28	TOYOTACorolla ZRE142L-GEXVKH (1.8 MT, 5 chỗ, số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.798cm ³)	746.000
29	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEXVKH (1.8 CVT, 5 chỗ, tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích	799.000

30	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEFGKH Ôtô con - 5 CN	726.000
31	TOYOTA Corolla ZRE143L-GEXVKH 2.0 CVT (5 chỗ, tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích	869.000
32	TOYOTA corolla G ZRE 172L-GEXGKH Ôtô con - 5 CN	795.000
33	TOYOTA Corolla V ZRE173L-GEXVKH Ôtô con - 5 CN	944.000
34	TOYOTA HIACE SUPER WAGON	320.000
35	TOYOTA HIACE Super Wagon, 12 chỗ, dt 1998	430.000
36	TOYOTA HIACE superwagon-TRH213L-JEMDKU (ô tô 10 chỗ 2.694cc) SXTVN	753.000
37	TOYOTA HIACE CommuterDiesel-KDH212L-JEMDYU (ô tô 16 chỗ 2.494cc) SXTVN	642.000
38	TOYOTA Hiace TRH213L-JEMDKU, computer, 16 chỗ ngồi, dung tích 4.664cc	620.000
39	TOYOTA Hiace TRH213L-JDMNKU (super Wagon- 10CN)	823.000
40	TOYOTA Hiace KDH213L-JEMDKU (Commuter -dầu, 16 CN)	704.000
41	TOYOTA Hiace KDH213L-JEMDKU (Commuter - xăng, 16CN)	681.000
42	TOYOTA Hiace KDH222L-LEMDY, 16 CN, số tay 5 cấp, 2.494cm ² , SX 2012	1.145.000
43	TOYOTA Hiace TRH223L--LEMDK, 16 CN, số tay 5 cấp, 2.693cm ² , SX 2012	1.066.000
44	TOYOTA LAND CRUISER -UZJ200L-GNAEK (ô tô 8 chỗ 4.664cc-NHẬT)	2.502.000
45	TOYOTA Land Cruiser Prado TRJ150L - GKPEK (TX - Nhập khẩu)	1.923.000
46	TOYOTA Land Cruiser Prado TX TRJ150L-GKPEK (nhập khẩu -7 chỗ)	1.923.000
47	TOYOTA Land cruiser prado TX-L TRJ150L-GKPEK (7 chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích	1.923.000
48	TOYOTA Lan Cruiser Prado TX Ôtô con- 5 CN	660.000
49	TOYOTA Land cruiser VX URJ202L-GNTEK (8 chỗ ngồi, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích	2.675.000
50	TOYOTA Land cruiser VX URJ202L-GNTEK, 8 CN, tự động 6 cấp, 4,608cc, 4x4, ghế ni, mâm thép, NK SX 2012	2.410.000
51	TOYOTA Land Cruiser (8 chỗ)	2.750.000
52	TOYOTA Land cruiser VX URJ202L-GNTEK (8 chỗ ngồi, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4,608cm ³ , 4x4, ghế da, mâm đúc) NK năm SX 2013	2.702.000
53	TOYOTA Land cruiser prado TX-L TRJ150L-GKPEK (7 chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³ , 4x4) NK năm SX 2013	2.071.000
54	TOYOTA ZACE GL. Model KF82L-HRMNEU - 8CN	400.000
55	TOYOTA ZACE, Surf. Model KF82L-HRMNEU - 8CN	450.000
56	TOYOTA Vios Limo. Model NCP42L-EEMEKH - 5 CN	350.000
57	TOYOTA Vios Limo -NCP93L-BEPDKU (5chỗ, Số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ	522.000
58	TOYOTA Vios NCP150L-BEPGKU (Vios G) Ôtô con- 5 CN	609.000
59	TOYOTA Vios NCP150L-BEMRKU (Vios E) Ôtô con- 5 CN	556.000
60	TOYOTA Vios NCP93L-BEPGKU (E) (5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ	561.000
61	TOYOTA Vios NCP93L-BEMDKU (Limo) (5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa	529.000
62	TOYOTA Vios NCP93L-BEMDKU C, 5 chỗ ngồi, dung tích 1497cc	488.000
63	TOYOTA Vios NCP93L-BEPGKU G, 5 CN, tự động 4 cấp, dung tích 1497cc (SXTN)	602.000
64	TOYOTA vios 1.5g model NCP42 LEEMKGU 5 chỗ	290.000
65	TOYOTA Vios -NCP93L-BEPDKU (G) (5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	612.000
66	TOYOTA FortunerV-TGN51L-NKPSKU V4x4 (7 chỗ, tự động 4 cấp, ĐC xăng, 2.694cc) SXTVN	1.028.000
67	TOYOTA FortunerV-TGN51L-NKPSKU V4x2 (7 chỗ, tự động 4 cấp, ĐC xăng, 2.694cc) SXTVN	924.000
68	TOYOTA Fortuner V TGN61L- NKPSKU 4x2- 7 chỗ, tự động, xăng, 2,694cc	950.000
69	TOYOTA FortuneV-TGN60L-MKPSKU (ô tô con 7 chỗ 2.362cc) SXTVN	640.000
70	TOYOTA Fortuner TGN51L-NKPSKU TRD4x4 ô tô con -7CN 2015	1.095.000
71	TOYOTA Fortuner TRD4x2 TGN61L-NKPSKU ô tô con -7CN 2015	1.009.000
72	TOYOTA Fortuner V 4x4- TGN51L- NKPSKU 7 chỗ, tự động, xăng, 2,694cc	1.056.000
73	TOYOTA Fortuner G-TGN51L-NKPSKU (ô tô 7 chỗ 2.494cc) SXTVN	760.000
74	TOYOTA Fortuner G- TGN60L-NKMSHU -7 chỗ	840.000
75	TOYOTA Fortuner TRD 4x4- TGN51L- NKPSKU 7 chỗ, tự động, xăng, 2,694cc	1.115.000
76	TOYOTA Fortuner TRD 4x2- TGN61L- NKPSKU 7 chỗ, tự động, xăng, 2,694cc	1.009.000

77	TOYOTA Fortuner KUN 601 (ô tô 7 chỗ 1.794cc NHẬT)	1.000.000
78	TOYOTA Fortuner KUN60L-NKMSHU (G 4x2) (7 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³) SXTN	892.000
79	TOYOTA Fortuner NKMSHU	744.000
80	TOYOTA Fortuner TGN61L-NKPSKU (V 4x2) (7 chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	950.000
81	TOYOTA Inova V-TGN40L-GKPNKU (8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ cửa sổ	737.000
82	TOYOTA Innova (G)TGN40L-GKPDKU (8chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³)	748.000
83	TOYOTA Innova V TGN40L-GKPNKU (7chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	814.000
84	TOYOTA Innova J TGN40L-GKMRKU (8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , cửa sổ	673.000
85	TOYOTA Innova (E) TGN40L-GKMDKU (8chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , cửa sổ	705.000
86	TOYOTA Inova GSR TGN40L-GKPNKU 2011(GSR) 7 chỗ	754.000
87	TOYOTA Innova GSR TGN40L-GKMNU GSR, 8 chỗ ngồi, dung tích 1998cc	704.000
88	TOYOTA Innova GTGN40L (SX năm 2013)	468.000
89	TOYOTA Innova GTGN40L- GKPSKU (SX năm 2007)	450.000
90	TOYOTA Inova (J)-TGN40L-GKPNKU (8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ cửa sổ chỉnh tay) SXTN	662.000
91	TOYOTA Yaris E NCP15L- AHPRKU 5 chỗ, tự động, xăng, 1,299cc, sx 2014	620.000
92	TOYOTA Yaris G NCP15L- AHPGKU 5 chỗ, tự động, xăng, 1,299cc, sx 2014	669.000
93	TOYOTA Yaris NCP91L-AHPRKM (E - 5 chỗ)	658.000
94	TOYOTA Yaris RS NCP91L- AHPRKM (hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , ghế da) NK năm SX 2012	696.000
95	TOYOTA Yaris RQ, hatchback, 5 cửa, 5 CN, TĐ 4 cấp, 1.497cm ² , ghế da, NKSX 2012	696.000
96	TOYOTA Yaris RE, hatchback, 5 cửa, 5 CN, TĐ 4 cấp, 1.497cm ² , ghế ni, NKSX 2012	658.000
97	TOYOTA Yaris, Hatchback, 5 cửa. 5 chỗ, tự động 4 cấp, 1.497cc, NKSX 2012	658.000
98	TOYOTA Yaris NCP91L- AHPRKM (RS) (hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , ghế da) NK 2013	699.000
99	TOYOTA Yaris NCP91L- AHPRKM (E) (hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , ghế ni) NK 2013	661.000
100	TOYOTA Hihix KUN26L-PRMSYM (G-Nhập khẩu)	711.000
101	TOYOTA Hihix KUN26L-PRMSYM (E-Nhập khẩu)	568.000
102	TOYOTA 86 ZN6-ALE7 (Coupé, 2 cửa, 4chỗ, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , NK năm	1.678.000
103	TOYOTA Hilux E Kun15L-PRMSYM (ô tô tải , pick up cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích	579.000
105	TOYOTA HILUX E KUN35L-PRMSHM Ô tô tải pickup	637.000
106	TOYOTA Hilux G Kun26L-PRMSYM (ô tô tải , pick up cabin kép , số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích	723.000
107	TOYOTA Hiace máy dầu (16chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³) NK năm SX 2013	1.164.000
108	TOYOTA Hiace máy xăng (16chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.693cm ³) NK năm SX 2013	1.084.000
109	TOYOTA Hilux E Kun15L-PRMSYM (ô tô tải , pick up cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ , 4x2, 5chỗ, trọng tải chở hàng 585kg) NK năm SX 2013	637.000
110	TOYOTA Hilux G Kun26L-PRMSYM (ô tô tải , pick up cabin kép , số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494cm ³ , 4x4, 5 chỗ, trọng tải 520kg) NK năm SX 2013	735.000
111	TOYOTA Venza (5chỗ, SX năm 2011 tại Mỹ)	1.250.000
112	TOYOTA Venza (7 chỗ)	1.200.000
113	TOYOTA -Camry ASV50L (2013)	1.210.000
114	TOYOTA -Camry ACV40L-JEPNKU (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 2362cc)	948.000
115	TOYOTA -Camry ACV50L-JEPNKU (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 2362cc)	1.090.000
116	TOYOTA -Camry ACV51L-JEPNKU (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 1998cc)	965.000
117	TOYOTA Camry ACV 51L-JEPNKU (2.0E, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	999.000
118	TOYOTA -Corolla ZRE142L-GEXGKH (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 1798cc)	766.000
119	TOYOTA Corolla ZRE143L-GEXVKH (2.0 RS, 5 chỗ, tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987cm ³ , bộ ốp thân xe thể thao) SXTN	914.000

120	TOYOTA Lexus LS460L (USF41L-AEZGHW) (5 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 4.608cm ³)	5.673.000
121	TOYOTA Lexus GS350 (GRLL-BEZQH) (5 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³)	3.595.000
122	TOYOTA Lexus ES350 (GSV60L-BETGKV) (5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³)	2.571.000
123	TOYOTA Lexus LX570 (URJ201L-GNTGKV) (8 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 5.663 cm ³)	5.354.000
124	TOYOTA Lexus RX350 (GGL15L-AWTGKW) (5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³)	2.932.000
125	TOYOTA, KDH222L-LEMDY, 16 chỗ	1.160.000
126	TOYOTA, THACO HB 70ES, 29 chỗ	1.080.000
127	TOYOTA (ô tô 7 chỗ 3456cc-NHẬT)	1.100.000
128	TOYOTA SIENNALE (ô tô 7 chỗ 3.456cc -MỸ)	920.000
129	TOYOTA (ô tô 5 chỗ 500 ký ca bin kép -THÁI LAN)	626.000
130	TOYOTA COMUTER	290.000
131	TOYOTA GLASS VAN	230.000
132	SAMCO (ô tô 34 chỗ)	785.000
133	TRANSIN CO (ô tô 5 chỗ ngồi 34 chỗ nằm)	1.520.000
134	SÀI GÒN BUS (ô tô 46 chỗ)	1.100.000
II	<u>XE DO HÃNG NISSAN SẢN XUẤT</u>	-
A	XE HÒM KÍN GÀM THÉP	-
1	NISSAN PRESIDENT 4.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	450.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	730.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	810.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	930.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.090.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.370.000
	- Sản xuất năm 2009	1.530.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.720.000
2	NISSAN CIMA 4.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	530.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	650.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	810.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	970.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.090.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.230.000
	- Sản xuất năm 2009	1.350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.500.000
3	NISSAN GLORIA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	350.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	870.000
	- Sản xuất năm 2009	950.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.020.000
4	NISSAN CEDRIC 2.8 - 3.0	-

- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994-1995	370.000
- Sản xuất năm 1996-1998	470.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	870.000
- Sản xuất năm 2009	950.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.050.000
5 NISSAN INFINITY	-
5.1 Loại 4.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	400.000
- Sản xuất năm 1994-1995	550.000
- Sản xuất năm 1996-1998	730.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	810.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	930.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.140.000
- Sản xuất năm 2009	1.220.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.400.000
5.2 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1994-1995	430.000
- Sản xuất năm 1996-1998	490.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	650.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	810.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.050.000
- Sản xuất năm 2009	1.140.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.300.000
6 NISSAN CEFIRO	-
6.1 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	550.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
6.2 Loại 2.4 - 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
- Sản xuất năm 1996-1998	360.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	530.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	690.000
- Sản xuất năm 2009	750.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	740.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
10.2	Loại 1.5 - 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
10.3	Loại 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	440.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
11	NISSAN SIL VIA 2.0 COUPLE, 2 CỬA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
12	NISSAN 180SX 2.0 COUPE, 2 CỬA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	360.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	400.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	440.000
	- Sản xuất năm 2009	490.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	520.000
13	NISSAN PULSAR	-
13.1	Loại 4 cánh cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	320.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
13.2	Loại 2 cánh cửa	
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
14	NISSAN MARCH	-
14.1	Loại 1.3	
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	280.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
14.2	Loại 1.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
15	NISSAN PRAIRIE	-
15.1	Loại 2.4 - 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	380.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	430.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000
	- Sản xuất năm 2009	530.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	590.000
15.2	Loại 1.8 - 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000

	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
16	NISSAN AVERNIR 1.8 - 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
17	NISSAN AD	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	HIỆU NISSAN ; PATROL, NISSAN SAFARI	-
1.1	Loại nóc cao, thân to, lớp to 4.2, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	440.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	490.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
1.2	Loại nóc cao, thân tiêu chuẩn, lớp nhỏ 4.2, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	270.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	590.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
1.3	Loại nóc tiêu chuẩn, thân tiêu chuẩn, lớp nhỏ 4.2, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	470.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
	- Sản xuất năm 2009	620.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
1.4	Loại 2 cửa - 4.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	270.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
2	NISSAN PATROL SAFARI	-
2.1	Loại trên 2.4 -> 2.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	260.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	300.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	480.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	520.000
	- Sản xuất năm 2009	600.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
2.2	Loại trên 2.8 -> 3.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	390.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	470.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	590.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	650.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	830.000
2.3	Loại trên 3.5 - 4.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	540.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	670.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
	- Sản xuất năm 2009	810.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	910.000
3	HIỆU NISSAN PHATHEINDER, TERRANO	-
3.1	Loại 4 cửa 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	270.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000

- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	530.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
3.2 Loại 2 cửa, 3.0	
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	440.000
- Sản xuất năm 2009	500.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
3.3 Loại 4 cửa, 2.7 trở xuống	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	400.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
- Sản xuất năm 2009	500.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	650.000
3.4 Loại 2 cửa, 2.7 trở xuống	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	380.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
- Sản xuất năm 2009	540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
C XE CHỖ KHÁCH	-
1 NISSAN VANETTE	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
- Sản xuất năm 2009	430.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	-
2 NISSAN QUEEN	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000
	- Sản xuất năm 2009	530.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	-
3	NISSAN URVAN	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	190.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	440.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
4	NISSAN HOMI	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
5	NISSAN CARAVAN	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	460.000
6	NISSAN CILIVIAN 26 CHỖ NGỒI	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	400.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	470.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	540.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	670.000
	- Sản xuất năm 2009	750.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
7	NISSAN CILIVIAN 30 CHỖ NGỒI	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	400.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	470.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	540.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	670.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	920.000
8	NISSAN YUELONG 15 CN TRỞ XUỐNG	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	80.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
D	XE DU LỊCH CÓ THÙNG CHỖ HÀNG	-
1	NISSAN URVAN 3 ->6 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	310.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
2	NISSAN VANETTE 2 -> 6 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
3	NISSAN PICKUPDOUBLE CAB 4 cửa, 6 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
E	XE TẢI NHỎ	-
1	NISSAN URVAN PANEL VAN khoang hàng kín dạng xe chở, khoang	-
	hàng không có kính có tối 2 ->3 chỗ ngồi, ở hàng ghế lái	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000

	- Sản xuất năm 2002 -2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 -2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 -2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	340.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
2	NISSAN VAN ETTEBUND VAN (dạng xe 7 ->9 chỗ ngồi	-
	Khoang hàng không kính có 2 ->3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái	-
2.1	Loại thân ngắn (STANDARD BODY)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 -2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
2.2	Loại thân dài LONGBODY	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	260.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	300.000
	- Sản xuất năm 2009	340.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	390.000
3	NISSAN PICKUP 2 cửa ,3 chỗ	-
3.1	Loại 2.0 trở xuống	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	140.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	230.000
	- Sản xuất năm 2009	250.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
3.2	Loại 2.2 -> 2.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	340.000
3.3	Loại 2.7 -> 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000

- Sản xuất năm 1996-1998	140.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	280.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	310.000
- Sản xuất năm 2009	340.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
F XE TẢI THÙNG	-
1 LOẠI XE TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CÓ ĐỊNH	-
1.1 Trọng tải dưới 1 tấn (NISSAN VANETTE)	-
- Sản xuất năm 1995 về trước	70.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
- Sản xuất năm 2009	190.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
1.2 Trọng tải 1 tấn (NISSAN ATLAS 100)	-
- Sản xuất năm 1995 về trước	70.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	190.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	220.000
- Sản xuất năm 2009	250.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	290.000
1.3 Trên 1 tấn đến 1,5 tấn (NISSAN ATLAS 150)	-
- Sản xuất năm 1995 về trước	70.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	190.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	220.000
- Sản xuất năm 2009	250.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	290.000
1.4 Trọng tải trên 1,5 tấn - 2 tấn (NISSAN ATLAS 200)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
- Sản xuất năm 1996-1998	130.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	140.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
1.5 Trọng tải trên 2 tấn (NISSAN ATLAS 300)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000

- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000	
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000	
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000	
- Sản xuất năm 2009	350.000	
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000	
III	XE DO HÃNG NISSAN DIEDEL SẢN XUẤT	-
A	XE CHỖ KHÁCH	-
1	Loại 31 - 40 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	350.000	
- Sản xuất năm 1994-1995	420.000	
- Sản xuất năm 1996-1998	490.000	
- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000	
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000	
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000	
- Sản xuất năm 2007 - 2008	760.000	
- Sản xuất năm 2009	840.000	
- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000	
2	Loại 41 - 50 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	390.000	
- Sản xuất năm 1994-1995	460.000	
- Sản xuất năm 1996-1998	570.000	
- Sản xuất năm 1999 - 2001	640.000	
- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000	
- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000	
- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000	
- Sản xuất năm 2009	950.000	
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.050.000	
3	Loại 51 - 60 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	420.000	
- Sản xuất năm 1994-1995	490.000	
- Sản xuất năm 1996-1998	640.000	
- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000	
- Sản xuất năm 2002 - 2004	840.000	
- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000	
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.030.000	
- Sản xuất năm 2009	1.120.000	
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.230.000	
4	Loại 61 - 70 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	460.000	
- Sản xuất năm 1994-1995	570.000	
- Sản xuất năm 1996-1998	740.000	
- Sản xuất năm 1999 - 2001	920.000	
- Sản xuất năm 2002 - 2004	980.000	
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.170.000	
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.320.000	
- Sản xuất năm 2009	1.470.000	
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.630.000	
5	Loại 71 - 80 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	550.000	
- Sản xuất năm 1994-1995	700.000	
- Sản xuất năm 1996-1998	770.000	

- Sản xuất năm 1999 - 2001	970.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.050.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.250.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.400.000
- Sản xuất năm 2009	1.540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.680.000
6 Loại 81 - 90 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	610.000
- Sản xuất năm 1994-1995	810.000
- Sản xuất năm 1996-1998	930.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.010.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.090.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.250.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.400.000
- Sản xuất năm 2009	1.540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.680.000
B XE VẬN TẢI	-
1 LOẠI XE TẢI THÙNG CỐ ĐỊNH	-
1.1 Trọng tải trên 1,5 tấn - 2 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
- Sản xuất năm 1996-1998	140.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
1.2 Trọng tải trên 2 tấn - 2,5 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994 - 1998	180.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
- Sản xuất năm 2009	370.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
1.3 Trọng tải trên 2,5 tấn - 3 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
- Sản xuất năm 1996-1998	180.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
- Sản xuất năm 2009	370.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
1.4 Trọng tải trên 3 tấn - 3,5 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
- Sản xuất năm 1996-1998	200.000

- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
1.5 Trọng tải trên 3,5 tấn - 4 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
- Sản xuất năm 2009	410.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
1.6 Trọng tải trên 4 tấn - 4,5 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	240.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	300.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
- Sản xuất năm 2009	430.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
1.7 Trọng tải trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
- Sản xuất năm 1996-1998	260.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
- Sản xuất năm 2009	460.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
2 Navara 2.5L 6MT	686.000
3 Navara LE 2.5 CBU	642.000
4 Navara XE CBU, SX 2012	770.000
5 Navara LE 2.5 CBU SX 2012	686.000
6 JUKE CVT HR16 UPPER, 5 CHỖ, SỐ TỰ ĐỘNG. FDTALUZF15EWCCADJB	1.219.000
7 Nissan Grand Livina 10A, SX 2011	635.000
8 Nissan Grand Livina 10A, SX 2012	655.000
9 Nissan Grand Livina 10M, SX 2012	634.000
10 Nissan Grand Livina 10M (Cty LD Hòa Bình SXLR)	634.000
11 Nissan 370Z 3.7L Coupe 7AT (CBU, 3696cc, Số tự động)	3.102.000
12 Nissan Grand Livina 1.8AT (CKD, 1798cc, Số tự động)	705.000
13 Nissan Grand Livina 1.8MT (CKD, 1798cc, Số tự động)	654.000
14 Nissan Murano 3.5L XCVT (CBU, 3498cc, Số tự động)	2.789.000
15 Nissan Navara 2.5MT 4WD (CBU, 2488cc, Số tự động)	687.000
16 Nissan Teana 3.5L 350XV XCVT (CBU, 3488cc, Số tự động)	2.425.000

17	Nissan Grand Livina L10A (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số tự động 4 cấp) SX năm 2011, lắp ráp trong nước	635.000
18	Nissan Grand Livina L10A (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số tự động 4 cấp) SX năm 2012, lắp ráp trong nước	655.000
19	Nissan Grand Livina L10M (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số sàn 6 cấp) SX năm 2011, lắp ráp trong nước	613.000
20	Nissan Grand Livina L10M (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số sàn 6 cấp) SX năm 2012, lắp ráp trong nước	633.000
21	Nissan 370Z (GLSALHLZ3 4EWA-U, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.696cc, 2 chỗ, số tự động 7 cấp) năm SX 2011, 2012; Nhập khẩu từ Nhật	2.802.000
22	Nissan 370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ3 4EWA-U, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.696cc, 2 chỗ, số tự động 7 cấp) năm SX 2011, 2012; Nhập khẩu từ Nhật	2.802.000
23	Nissan Murano (TLJNLWWZ5 1ERA-ED động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.489.000
24	Nissan Murano CVT VQ35 LUX (TLJNLWWZ5 1ERA-ED, động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.489.000
25	Nissan Teana VQ35LUX (BLJULGWJ32 ELAK-C-A, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.125.000
26	Nissan Teana 350XV (BLJULGWJ32 ELAK-C-A, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.150.000
27	Nissan Teana 2.5SL (BDBALVZL 33EWABCD động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, Số tự động vô cấp, 1 cầu) SX năm 2013; Nhập khẩu từ Mỹ	1.399.000
28	Nissan Teana 2.5SL (BDBALVZL 33EWAABDFG động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, Số tự động vô cấp, 1 cầu) SX năm 2014; Nhập khẩu từ Mỹ	1.399.000
29	Nissan Teana 3.5SL (BLJALVWL 33EWAB động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, Số tự động vô cấp, 1 cầu) năm SX 2013, 2014; Nhập khẩu từ Mỹ	1.694.000
30	Nissan X-Trail (TDBNLJWT3 1EWABKDL, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	1.511.000
31	Nissan X-Trail CVT QR25 LUX (TDBNLJWT3 1EWABKDL, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	1.511.000
32	Nissan Juke MT MR16DDT UPPER (FDPALUYF1 5UWCC-DJA, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.618cc, 5 chỗ, số sàn 6 cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Anh	1.195.000
33	Nissan Juke CVT HR16 UPPER (FDTALUF1 5EWCCADJB, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.598cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Anh	1.219.000
34	Nissan Grand Livina L10A (7 chỗ)	705.000
35	Nissan Sunny N17 XV (Năm sản xuất 2013, 2014), Lắp ráp trong nước	588.000
36	Nissan Sunny N17 XL (Năm sản xuất 2013, 2014), Lắp ráp trong nước	538.000
37	Nissan Sunny N17 (Năm sản xuất 2013, 2014), Lắp ráp trong nước	518.000
38	NISSAN-CA 20 (1991)	85.000
39	Nissan Navara LE (Động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.488cc, ô tô tải (Pick up) số sàn 6 cấp, 2 cầu) SX năm 2012, 2013, 2014 Nhập khẩu từ Thái Lan	686.000
40	Nissan Navara XE (Động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.488cc, ô tô tải (Pick up) số tự động 5 cấp, 2 cầu) SX năm 2012, 2013, 2014 Nhập khẩu từ Thái Lan	770.000
41	370Z 7AT VQ37LUX, 2 CHỖ. GLSALHLZ34EWA-U	3.102.000
42	MURANO CVT VQ35 LUX, 5 CHỖ. TLJNLWWZ51ERA-ED	2.789.000
43	TEANA VQ35 LUX, 05 CHỖ, SỐ TỰ ĐỘNG	2.425.000
44	X-TRAIL CVT QR25 LUX, 5 CHỖ, 2 CẦU. TDBNLJWT31EWABKDL	1.811.000
45	JUKE MT MR16DDT UPPER, 5 CHỖ, SỐ SÀN. FDPALUYF15UWCC-DJA	1.345.000
		-
IV	XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 1975	-
	(Các hãng TOYOTA, DATSUN, MAZDA, ISUZU, NISSAN, DAIHATSU . . .)	-
A	XE DU LỊCH 4 CHỖ NGỒI	-

1	Loại xe 800cc - 1000cc	11.000
2	Loại xe 1.200cc	14.000
3	Loại xe 2.000cc	16.000
4	Loại xe 2.500cc	20.000
B	XE VẬN TẢI NHẸ	-
1	Loại xe 800cc	11.000
2	Loại xe 1.000cc	14.000
3	Loại xe 1.200cc	16.000
4	Loại xe 2.000cc	20.000
5	Loại xe 2.500cc	22.000
6	Loại xe 9 chỗ ngồi	22.000
C	XE VẬN TẢI	-
1	Từ 2,5 -> 4,5 tấn	30.000
2	Trên 4,5 -> 8 tấn	34.000
3	Từ 8 tấn trở lên	40.000
D	CÁC LOẠI MÁY XE	-
1	Loại vận tải nhẹ dưới 5 tấn	8.000
2	Loại vận tải từ 5 -> 10 tấn	17.000
3	Loại vận tải trên 10 tấn	20.000
E	CÁC LOẠI XE Ô TÔ KHÁCH DO VIỆT NAM ĐÓNG	-
1	Loại dưới 30 chỗ ngồi	30.000
2	Loại 30 -> 50 chỗ ngồi	40.000
3	Loại trên 50 chỗ ngồi	45.000
4	Xe cải tiến (xe tự tạo)	11.000
	TẤT CẢ CÁC LOẠI XE TẢI ĐẶC CHỦNG ĐƯỢC TÍNH THEO TỶ LỆ NHƯ SAU:	-
*	Loại xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất.	-
*	Loại xe có cầu vồng nhỏ tính bằng 120% xe tải thùng cố định cùng trọng tải cùng năm sản xuất	-
*	Loại xe có thùng chở hàng kín, bồn và đông lạnh gắn trên chassis xe tính bằng 125% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất.	-
*	Loại xe chỉ có chassis xe không có thùng tính bằng 90% giá xe tải thùng cố định cùng trọng tải, cùng năm sản xuất.	-
V	<u>XE DO HÃNG MITSUBISHI SẢN XUẤT</u>	-
1	MITSUBISHI DEBONAR 3.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	410.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	530.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	650.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	910.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.100.000
	- Sản xuất năm 2009	1.200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.380.000
2	MITSUBISHI DIAMANTE	-
2.1	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000

- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	550.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
2.2 <i>Loại 2.4 ->2.5</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	370.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	420.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
- Sản xuất năm 2009	650.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
2.3 <i>Loại 3.0</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1994-1995	410.000
- Sản xuất năm 1996-1998	500.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	850.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	940.000
- Sản xuất năm 2009	1.030.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.150.000
3 MITSUBISHI SIOMA	-
3.1 <i>Loại 2.0</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
3.2 <i>Loại 2.4 ->2.5</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	360.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
- Sản xuất năm 2009	610.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
3.3 <i>Loại 3.0</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	310.000
- Sản xuất năm 1994-1995	370.000
- Sản xuất năm 1996-1998	480.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	550.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000

- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	780.000
- Sản xuất năm 2009	840.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	920.000
4 MITSUBISHI EMERAUDE	-
4.1 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	550.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
4.2 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000
- Sản xuất năm 2009	540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
5 MITSUBISHI GALANT	-
5.1 Loại 1.3 -> 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	270.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	550.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
5.2 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
5.3 Loại 2.3 -> 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000

- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
- Sản xuất năm 2009	610.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
6 MITSUBISHI ETERNA	-
6.1 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	550.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
6.2 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	530.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	590.000
7 MITSUBISHI MIRAGE	-
7.1 Loại 1.3	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
- Sản xuất năm 2009	370.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
7.2 Loại 1.5 - 1.6	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	180.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	370.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
7.3 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
- Sản xuất năm 1996-1998	210.000

- Sản xuất năm 1999 - 2001	270.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
7.4 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	270.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	460.000
- Sản xuất năm 2009	510.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	660.000
8 MITSUBISHI LANCER	-
8.1 Loại 1.5 - 1.6	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	340.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
8.2 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	270.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
- Sản xuất năm 2009	460.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
8.3 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	470.000
- Sản xuất năm 2009	520.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	580.000
9 MITSUBISHI LIBERO	-
9.1 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	190.000

	- Sản xuất năm 1996-1998	220.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
9.2	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	300.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
10	MITSUBISHI CHARIOT 7 chỗ, 4 cửa, 3 ghế	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	310.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	530.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
11	MITSUBISHI RVR (RECREATIONAL VEHICLE RUNNER)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
12	MITSUBISHI MINICAB	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	280.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	MITSUBISHI MONTERO	-
1.1	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000

	- Sản xuất năm 1994-1995	390.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
	- Sản xuất năm 2009	850.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000
1.2	Loại 3.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	470.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	740.000
	- Sản xuất năm 2009	840.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	920.000
2	MITSUBISHI PAJERO	-
2.1	Loại 2.5, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	260.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	310.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	510.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	630.000
	- Sản xuất năm 2009	710.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
2.2	Loại 2.5, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	470.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
	- Sản xuất năm 2009	600.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
2.3	Loại 2.6, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	340.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	490.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
2.4	Loại 2.6, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000

- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	560.000
- Sản xuất năm 2009	600.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	680.000
2.5 Loại 2.8, 4 cửa	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
- Sản xuất năm 1994-1995	370.000
- Sản xuất năm 1996-1998	410.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	500.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
- Sản xuất năm 2009	650.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
2.6 Loại 2.8, 2 cửa	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	370.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	500.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	640.000
- Sản xuất năm 2009	710.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	780.000
2.7 Loại trên 3.5 -> 4.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
- Sản xuất năm 1994-1995	400.000
- Sản xuất năm 1996-1998	450.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	510.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	570.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	740.000
- Sản xuất năm 2009	810.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
2.8 Loại trên 4.0 -> 4.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	310.000
- Sản xuất năm 1994-1995	400.000
- Sản xuất năm 1996-1998	480.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	550.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	780.000
- Sản xuất năm 2009	830.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	930.000
2.9 Loại 3.0, 4 cửa	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994-1995	370.000

	- Sản xuất năm 1996-1998	430.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	680.000
	- Sản xuất năm 2009	750.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	840.000
2.10	Loại 3.0, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	360.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	490.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
	- Sản xuất năm 2009	670.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
2.11	Loại 3.5, 4 cửa (SEMIHIGHROOFWAGON 3.5)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	360.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	480.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	510.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	730.000
	- Sản xuất năm 2009	800.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
2.12	Loại 3.5, 2 cửa (METANTOP 3.5 V624/GLS)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	480.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	690.000
	- Sản xuất năm 2009	710.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	810.000
C	XE CHỖ KHÁCH	-
1	mitsubishi L300	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
2	mitsubishi L400	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	130.000

- Sản xuất năm 1996-1998	150.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	270.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
- Sản xuất năm 2009	410.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
3 MITSUBISHI DELICA 10 ĐẾN 12 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
4 MITSUBISHI DELICA 7 ĐẾN 8 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	310.000
- Sản xuất năm 2009	350.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
* MITSUBISHI JOLIE 8 CHỖ NGỒI	350.000
5 MITSUBISHI ROSA 29 ĐẾN 30 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994-1995	360.000
- Sản xuất năm 1996-1998	440.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	480.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	690.000
- Sản xuất năm 2009	740.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	810.000
6 MITSUBISHI ROSA 25 ĐẾN 26 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994-1995	350.000
- Sản xuất năm 1996-1998	370.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	440.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	470.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
- Sản xuất năm 2009	640.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
7 MITSUBISHI AEROMIDI 31 - 40 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	360.000
- Sản xuất năm 1994-1995	440.000

- Sản xuất năm 1996-1998	480.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	550.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	760.000
- Sản xuất năm 2009	840.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000
8 MITSUBISHI AEROMIDI 41 - 50 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1994-1995	440.000
- Sản xuất năm 1996-1998	510.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	610.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000
- Sản xuất năm 2009	950.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.040.000
9 MITSUBISHI AEROMIDI 51 - 60 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	410.000
- Sản xuất năm 1994-1995	480.000
- Sản xuất năm 1996-1998	550.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	850.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.020.000
- Sản xuất năm 2009	1.120.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.230.000
10 MITSUBISHI AEROMIDI 61 - 80 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	480.000
- Sản xuất năm 1994-1995	610.000
- Sản xuất năm 1996-1998	770.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	840.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	950.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.090.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.200.000
- Sản xuất năm 2009	1.330.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.460.000
11 MITSUBISHI AEROMIDI 81 - 90 CHỖ NGỒI (STAR)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	510.000
- Sản xuất năm 1994-1995	690.000
- Sản xuất năm 1996-1998	910.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	980.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.050.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.130.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.250.000
- Sản xuất năm 2009	1.380.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.500.000
12 MITSUBISHI BUS 51 - 60 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	440.000
- Sản xuất năm 1994-1995	510.000
- Sản xuất năm 1996-1998	620.000

- Sản xuất năm 1999 - 2001	800.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	910.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.120.000
- Sản xuất năm 2009	1.220.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.340.000
13 MITSUBISHI QUEEN 31 - 40 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1994-1995	440.000
- Sản xuất năm 1996-1998	510.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	610.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	750.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
- Sản xuất năm 2009	940.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.050.000
14 MITSUBISHI QUEEN 41 - 60 CHỖ NGỒI	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	450.000
- Sản xuất năm 1994-1995	570.000
- Sản xuất năm 1996-1998	690.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	840.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	980.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.070.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.180.000
- Sản xuất năm 2009	1.300.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.450.000
D XE VẬN TẢI	-
1 XE TẢI DU LỊCH (MITSUBISHI PICKUP)	-
1.1 Loại 1.8 đến 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	180.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
1.2 Loại 2.2 đến 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
- Sản xuất năm 1996-1998	140.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
- Sản xuất năm 2009	300.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	340.000
1.3 Loại 2.6 đến 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
- Sản xuất năm 1994-1995	120.000

- Sản xuất năm 1996-1998	130.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	200.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	230.000
- Sản xuất năm 2009	260.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
2 XE TẢI NHẸ MUI KÍN	-
2.1 MITSUBISHI BRAVO (dạng xe 5 đến 6 chỗ ngồi dưới 1.0, khoang hàng không có kính)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
- Sản xuất năm 2009	190.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
2.2 MITSUBISHI DELICA (loại 7 đến 9 chỗ ngồi khoang hàng không có kính)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	80.000
- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
- Sản xuất năm 1996-1998	130.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
- Sản xuất năm 2009	290.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
2.3 MITSUBISHI DELICA (loại 12 đến 15 chỗ ngồi khoang hàng không có kính)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
3 XE TẢI THÙNG	-
LOẠI XE TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CÓ ĐỊNH	-
3.1 Trọng tải 1 tấn trở xuống (MITSUBISHI DELICA...)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
- Sản xuất năm 1996-1998	80.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
- Sản xuất năm 2009	190.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
3.2 Trọng tải 1 tấn ->1,2 tấn (MITSUBISHI GUSCANTER)	-

- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
- Sản xuất năm 1994-1995	100.000
- Sản xuất năm 1996-1998	110.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	210.000
- Sản xuất năm 2009	240.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	280.000
3.3 MITSUBISHI 1,9 TẤN (VNLR)	190.000
3.4 Trọng tải 1,5 tấn ->2 tấn (MITSUBISHI CANTER 2.0)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
- Sản xuất năm 1994-1995	130.000
- Sản xuất năm 1996-1998	150.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
3.5 Trọng tải trên 2 tấn ->3 tấn (MITSUBISHI CANTER 3.0)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
- Sản xuất năm 2009	370.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
3.6 Trọng tải trên 3 tấn ->3,5 tấn (MITSUBISHI CANTER 3.5)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	440.000
3.7 Trọng tải trên 3,5 tấn ->4 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	440.000
3.8 Trọng tải trên 4 tấn ->4,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-

- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
- Sản xuất năm 2009	430.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	490.000
3.9 Trọng tải trên 4,5 tấn ->5,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	340.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
- Sản xuất năm 2009	470.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	530.000
3.10 Trọng tải trên 5,5 tấn ->6,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
- Sản xuất năm 2009	400.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	450.000
3.11 Trọng tải trên 6,5 tấn ->7,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	460.000
- Sản xuất năm 2009	510.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	580.000
3.12 Trọng tải trên 7,5 tấn ->8,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
- Sản xuất năm 1996-1998	310.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
3.13 Trọng tải trên 8,5 tấn -> 10 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000

	- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	550.000
	- Sản xuất năm 2009	620.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
3.14	Trọng tải trên 10 tấn -> 11,5 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	260.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	470.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	510.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
3.15	Trọng tải trên 12 tấn -> 16 tấn (MITSUBISHI FUSO)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	360.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	430.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	420.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	460.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
3.16	Loại từ 16 tấn -> 20 tấn	-
	- Sản xuất năm 1992 về trước	420.000
	- Sản xuất năm 1993 - 1995	490.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	530.000
	- Sản xuất năm 1996-1999	-
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	570.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	670.000
	- Sản xuất năm 2009	740.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	790.000
4	Mitsubishi LANCER GALA 5 chỗ ngồi	320.000
5	Mitsubishi LANCER GALA 2.0- 5 chỗ ngồi	360.000
6	Mitsubishi LANCER GALA 1.6 AT 5 chỗ ngồi	270.000
7	Mitsubishi LANCER 1.6 MT 5 chỗ ngồi	270.000
8	Mitsubishi Canter 7.5 GREAT C&C FE85PG6SLDD1 (Sát xi tải) 3908cc	641.000
9	Mitsubishi Canter 7.5 GREAT T.hở FE85PG6SLDD1(TC) 4375kg 3908cc	688.000
10	Mitsubishi Canter 7.5 GREAT T.kín FE85PG6SLDD1(TK) 3900kg 3908cc	725.000
11	Mitsubishi Canter FE85PG6SLDD1 /QTH-TK1 Ôtô tải 3950Kg-3908cc	701.000
12	Mitsubishi Canter 6.5 WIDE C&C FE84PE6SLDD1(Sát xi tải) 3908cc	615.000
13	Mitsubishi Canter 6.5 WIDE T.hở FE84PE6SLDD1(TC) 3610kg 3908cc	656.000
14	Mitsubishi Canter 6.5 WIDE T.kín FE84PE6SLDD1(TK) 3200kg 3908cc	686.000
18	Mitsubishi Canter FE84PE6SLDD1 /QTH-TK Ôtô tải 3300Kg-3908cc	609.000
19	Mitsubishi Canter 4.7LW C&C(Sát xi tải) FE73PE6SLDD1. 3908cc	569.000

20	Mitsubishi Canter 4.7LW (t. hở) FE73PE6SLDD1(TC), 1900kg, 3908cc	607.000
21	Mitsubishi Canter 4.7LW (t. kín) FE73PE6SLDD1(TK), 1700kg, 3908cc	640.000
25	Mitsubishi Canter 4.5 GREAT (ôtô tải) SX 2006 về sau	310.000
26	Mitsubishi Canter 3,5 tấn SX 2009	540.000
27	Mitsubishi Canter tải, 3,5 T	310.000
28	Mitsubishi Canter 1.9 LW (ôtô tải) SX 2006 về sau	275.000
29	Mitsubishi Canter 3.5 WIDE (ôtô tải) SX 2006 về sau	290.000
30	Mitsubishi Canter 4,7LW (CKD, 3.908cc/l4, 5MT, 110, 281)	532.000
31	Mitsubishi Canter 6.5 Wide (CKD, 3.908cc/l4, 5MT, 110, 281)	559.000
32	Mitsubishi Canter 7.5 Great (CKD, 3.908cc/l4, 5MT, 136, 381)	583.000
33	Mitsubishi Zinger GLS (AT) (VC4WLRHEYVT) 8 chỗ, 2351cc	742.000
34	Mitsubishi Zinger GLS (VC4WLNHEYVT) 8 chỗ, 2351cc	707.000
35	Mitsubishi Zinger GL (VC4WLNLEYVT) 8 chỗ, 2351cc	550.000
36	Mitsubishi Triton DC GLS (AT) (Pick-up cabin kép) 640kg, 5 chỗ, 2477cc	674.000
37	Mitsubishi Triton DC GLS (Pick-up cabin kép) 565/650kg, 5 chỗ, 2477cc	647.000
38	Mitsubishi Triton GL (CKD, 2.351cc/l4, 5MT, 136, 270)	482.000
39	Mitsubishi Triton GLS AT (CKD, 2.477cc/l4, 4AT, 136, 314)	616.000
40	Mitsubishi Triton GLS MT (CKD, 2.477cc/l4, 5MT, 136, 314)	691.000
41	Mitsubishi Triton GLX (CKD, 2.477cc/l4, 5MT, 136, 314)	515.000
42	Mitsubishi Triton DC GLX (Pick-up cabin kép) 680kg, 5 chỗ, 2477cc	564.000
43	Mitsubishi Triton DC GL (Pick-up cabin kép) 715kg, 5 chỗ, 2351cc	528.000
44	Mitsubishi Triton SC GL4WD (Pick-up cabin đơn) 1025kg, 2 chỗ, 2351cc	375.000
45	Mitsubishi Triton SC GL2WD (Pick-up cabin đơn) 895kg, 2 chỗ, 2351cc	343.000
46	Mitsubishi Triton DC GLS (AT) cabin kép, số tự động 565/640kg, nhập khẩu	664.000
47	Mitsubishi Triton DC GLS cabin kép, 575/650kg, nhập khẩu	631.000
48	Mitsubishi Triton DC GLX cabin kép, 680kg, nhập khẩu	564.000
49	Mitsubishi Triton DC GL cabin kép, 715kg, nhập khẩu	517.000
50	Mitsubishi Pajero GLS(AT), 7 chỗ, 2972cc	1.849.000
51	Mitsubishi Pajero GL, 9 chỗ, 2972cc	1.570.000
52	Mitsubishi Pajero GLV4, 7chỗ (sx 97 về sau)	400.000
53	Mitsubishi Pajero XX GL V6 V33VH	640.000
54	Mitsubishi Pajero Srtort D.2WD.AT Ôtô con - 7 chỗ	784.000
55	Mitsubishi Pajero Srtort KG4WGNMZL VT5 Ôtô con - 7 chỗ	820.000
56	Mitsubishi Pajero Superme (7 chỗ) SX 2006 về sau	770.000
57	Mitsubishi Pajero GLV6, 7chỗ (sx98 về sau)	450.000
58	Mitsubishi Pajero GLS (AT) 7chỗ (số tự động), Nhập khẩu.	2.096.000
59	Mitsubishi Pajero GLS 7chỗ, Nhập khẩu.	2.025.000
60	Mitsubishi Pajero GL 9chỗ, Nhập khẩu.	1.779.000
61	Mitsubishi Pajero cứu thương (4+1chỗ), Nhập khẩu.	1.074.000
62	Mitsubishi Pajero Sport D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2), 2477cc, 7 chỗ	871.000
63	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2), 2477cc, 7 chỗ	861.000
64	Mitsubishi Pajero GLS (CKD)	2.070.000
65	Mitsubishi Pajero GLS AT(CKD)	2.218.000
66	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT(CKD, diesel 4D56, 4AT-INVECS-II, 136/3500, 32/2000)	798.000
67	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT(CKD, diesel 4D56, 5 số sàn, 136/3500, 32/2000)	807.000
68	Mitsubishi Pajero Sport G.2WD.AT(CBU, V6 3.0 MIVEC(6B31), 5AT-INVECS-II, 220/6250, 28,7/4000)	920.000
69	Mitsubishi Pajero GL (CKD)	1.791.000
70	Mitsubishi Lancer Gala 1.6 AT (5 chỗ ngồi) SX 2006 về sau	370.000
72	Mitsubishi Lancer Gala 2.0 (5 chỗ ngồi) SX 2006 về sau	470.000
73	Mitsubishi Jolie MB 7chỗ ngồi	290.000
74	Mitsubishi Jolie MB (8 chỗ ngồi) SX 2006 về sau	300.000

75	Mitsubishi Jolie SS (8 chỗ ngồi) SX 2006 về sau	320.000
76	Mitsubishi ATTRAGE - 5CN	498.000
77	Mitsubishi MIRAGE -5CN	454.000
78	Mitsubishi Grandis (CKD, 2.378cc/l4, 4AT, 178, 235)	939.000
79	Mitsubishi Grandis Limited (CKD, 2.378cc/l4, 4AT, 178, 230)	977.000
80	Mitsubishi Grandis NA4WLRUYLVT(7chỗ)	1.034.000
81	Mitsubishi Grandis Limited NA4WLRUYLVT(7chỗ)	1.075.000
82	Mitsubishi Zinger GLS (CKD, 2.351cc/l4, 5MT, 139, 207)	647.000
83	Mitsubishi Zinger GLS AT (CKD, 2.351cc/l4, 4AT, 139, 207)	679.000
84	Mitsubishi Zinger GLS(AT) VC4WLRHEY- 8 chỗ	728.000
85	Mitsubishi Zinger GLS -VC4WLRHEY- 8 chỗ	697.000
86	L300 cứu thương (6+1chỗ) , nhập khẩu	783.000
VI	CÔNG TY VINATAR	-
1	MITSUBISHI L300	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	270.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	300.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	340.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
2	MITSUBISHI CANTER	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	220.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	250.000
	- Sản xuất năm 2009	270.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
3	MITSUBISHI PAJERO GLS - DELUXE	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	400.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	440.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
	- Sản xuất năm 2009	650.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	730.000
4	PROTON WIRA 1.6 GLI	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	260.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	280.000

- Sản xuất năm 2009	310.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	350.000
VII	LOẠI XE DO HÃNG HONDA SẢN XUẤT
A	LOẠI XE HỒM KÍN GÀM THÉP
1	Honda LEGEND, ACURA LAGEND
1.1	Loại 2.7
- Sản xuất năm 1993 về trước	360.000
- Sản xuất năm 1994-1995	430.000
- Sản xuất năm 1996-1998	470.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	530.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	590.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	720.000
- Sản xuất năm 2009	800.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
1.2	Loại 3.2
- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994-1995	360.000
- Sản xuất năm 1996-1998	440.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	510.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	730.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	800.000
- Sản xuất năm 2009	900.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	1.020.000
2	Honda ACCOR
2.1	Loại 2.3 -> 2.5
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	320.000
- Sản xuất năm 1996-1998	360.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	400.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	490.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
- Sản xuất năm 2009	620.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
2.2	Loại 2.2
- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	360.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	390.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
2.3	Loại 2.0
- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000

- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
2.4 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
3 HONDA INSPIRE	-
3.1 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	350.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
- Sản xuất năm 2009	580.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
3.2 Loại 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
- Sản xuất năm 1994-1995	360.000
- Sản xuất năm 1996-1998	380.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
- Sản xuất năm 2009	630.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
4 HONDA VIGOR	-
4.1 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
- Sản xuất năm 2009	540.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	590.000
4.2 Loại 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	310.000
- Sản xuất năm 1994-1995	350.000
- Sản xuất năm 1996-1998	380.000

- Sản xuất năm 1999 - 2001	430.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	510.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	560.000
- Sản xuất năm 2009	630.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
5 Honda ASCOTINNOVA	-
5.1 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	340.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	480.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	520.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	650.000
5.2 Loại 2.3	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994-1995	380.000
- Sản xuất năm 1996-1998	430.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	470.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	610.000
- Sản xuất năm 2009	640.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
6 Honda CIVIC Loại 1.5 - 1.6	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	440.000
7 Honda INTEGRAS (loại 1.6)	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	360.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	440.000
8 Honda PRELUDRE COUPE 2 cửa	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000

	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
9	Honda CITY	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
	- Sản xuất năm 2009	210.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	240.000
10	Honda TODAY	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	40.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	Honda PASSPORT 4 cửa 3.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
	- Sản xuất năm 2009	660.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	740.000
C	XE TẢI NHẹ MUI KÍN	-
1	Honda ACTY loại xe mini, dưới 1.0 khoang hàng không có kính	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	40.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	60.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	110.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
D	XE CHỖ KHÁCH	-
1	Honda ODISSEY 4 cửa, 7 chỗ ngồi 2.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000

- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	400.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	560.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	630.000
2 Honda chở khách 12 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
- Sản xuất năm 2009	400.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	450.000
3 Honda chở khách 6 chỗ ngồi loại mini CAR dưới 1.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
- Sản xuất năm 2009	190.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
4 HONDA CIVIC 1.8L 5AT FD1	682.000
5 HONDA CIVIC 1.8L 5AT FD2	700.000
6 HONDA CIVIC 1,8MT	689.000
7 HONDA CIVIC 1.8L 5AT, số tự động, (CKD -1.8L - 5AT- 138 - 174)	754.000
8 HONDA CIVIC 1.8L 5MT, số sàn, (CKD -1.8L - 5MT- 138 - 174)	689.000
9 HONDA CIVIC1.8L AT Ôtô - 5 CN	765.000
10 HONDA CIVIC 2.0L AT, 5 chỗ	821.000
11 HONDA CIVIC 2.0AT	850.000
12 HONDA CIVIC 2.0L 5AT FD2AT	772.000
13 HONDA CIVIC 2.0L 5AT (CKD -2.0L - 5AT- 153 - 188)	850.000
14 HONDA CIVIC 2.4L AT (CKD -2.4L/14L - 5AT- 161 - 220)	1.133.000
15 HONDA CR-V 2.0L, 5 chỗ , sản xuất trong nước	1.008.000
16 HONDA CR-V 2.0L AT (5chỗ, SX năm 2013)	964.000
17 HONDA CR-V 2.0L-AT (5 chỗ), sản xuất 2014	988.000
18 HONDA CR-V 2.4L AT RE3, 5 chỗ, màu trắng	1.138.000
19 HONDA CR-V 2.4L, 5 chỗ , sản xuất trong nước	1.158.000
20 HONDA CR-V 2.4L AT (5 chỗ)	1.130.000
21 HONDA Accord 2.4L. AT5AT (nhập khẩu)	1.435.000
22 HONDA Accord 2.4AT, 5 chỗ (nhập khẩu)	1.435.000
23 HONDA Accord 3,5AT (nhập khẩu)	1.780.000
24 HONDA Accord 2.4S (2.4AT) Nhập khẩu từ Thái Lan, 5 chỗ	1.470.000
25 HONDA Accord 2.4L AT (NK)	1.435.000
26 HONDA Accord 3.5 (CBU - 3.5L/V6 - 5AT- 270- 339	1.780.000

27	HONDA PILOTEX (ô tô 7 chỗ 1,8cc -MỸ)	1.023.000
28	HONDA City 1.5CVT Ôtô - 5 CN	599.000
29	HONDA City 1.5L MT (5 chỗ, SX năm 2013)	519.000
30	HONDA City 1.5L MT (5 chỗ, SX năm 2013)	550.000
31	HONDA City 1.5L AT (5 chỗ, SX năm 2013)	557.000
32	HONDA City 1.5L AT (5 chỗ, SX năm 2013)	590.000
VIII	XE DO HÃNG MAZDA SẢN XUẤT	-
A	XE HÒM KÍN GÀM THẤP	-
1	MAZDA SENTIA 4 cửa	-
1.1	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	310.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	430.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	650.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
1.2	Loại 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	560.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
2	MAZDA CRONOS,4 cửa	-
2.1	Loại 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	310.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	550.000
	- Sản xuất năm 2009	600.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	680.000
2.2	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
2.3	Loại 1.8	-

- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	340.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
3 MAZDA 929, 4 cửa	-
3.1 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
- Sản xuất năm 1994-1995	430.000
- Sản xuất năm 1996-1998	450.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	630.000
- Sản xuất năm 2009	710.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	790.000
3.2 Loại 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	420.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
- Sản xuất năm 2009	560.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	630.000
4 MAZDA EFINIEMS - 9,4 cửa	-
4.1 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	390.000
- Sản xuất năm 1994-1995	460.000
- Sản xuất năm 1996-1998	480.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	510.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	630.000
- Sản xuất năm 2009	690.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	790.000
4.2 Loại 2.5	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
- Sản xuất năm 1994-1995	320.000
- Sản xuất năm 1996-1998	360.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	390.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	520.000
- Sản xuất năm 2009	570.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000

5	MAZDA EFINI MS- 8,MAZDA626	-
5.1	Loại 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	360.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	390.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	520.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	630.000
5.2	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
6	MAZDA TELSTAR 4 cửa	-
6.1	Loại 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	340.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	390.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	580.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	660.000
6.2	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
6.3	Loại 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
7	MAZDA LASER 4 cửa, 1.5 - 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
8	MAZDA IFINI MS - 6,4 cửa	-
8.1	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	460.000
	- Sản xuất năm 2009	520.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
8.2	Loại 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	390.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	440.000
	- Sản xuất năm 2009	470.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	520.000
9	MAZDA EUNOS 500,4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	430.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	470.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
10	MAZDA AUTUZAM CLEF, SEDFAN 4 CỬA	-
10.1	Loại 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	420.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000

	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
10.2	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	440.000
	- Sản xuất năm 2009	490.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	530.000
11	MAZDA 323, MAZDA FAMILA	-
11.1	Loại 1.5 - 1.6, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
11.2	Loại 1.8, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	480.000
11.3	Loại 1.5 - 1.6, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	260.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
11.4	Loại 1.8, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	340.000

	- Sản xuất năm 2009	380.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
12	MAZDA EFINI RX7, COUP, 2 CỬA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	260.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
13	MAZDA AUTOZAM	-
13.1	MAZDA AUTOZAM REWE, 4 CUWAR 1.3 - 1.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
13.2	MAZDA AUTOZAM CANE, 2 CỬA, 657CC	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	210.000
	- Sản xuất năm 2009	240.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
14	MAZDA AUTOZAM FESTIVAL, 2 CỬA 1.1 - 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	90.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	210.000
	- Sản xuất năm 2009	240.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	MAZDA NAVAZOL 4WD 4.0, 2 CỬA, 4 CHỖ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	590.000
C	XE CHỖ KHÁCH	-
1	MAZDA MPV, 3.0, 7 CHỖ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	310.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	590.000
2	MAZDA F2000, MAZDA BONGO, 8 - 10 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
3	MAZDA F2000, MAZDA BONGO, 12 - 15 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
4	MAZDA 25 - 26 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	190.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	220.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	310.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	480.000
5	MAZDA 29 - 30 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	310.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
6	XE TẢI DU LỊCH (MAZDA PICKUP B-SERIES)	-
6.1	Loại 1.6 - 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
6.2	Loại 2.2 - 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	310.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	360.000
6.3	Loại 2.6 -> 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	240.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	260.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	300.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
6.4	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
7	XE TẢI THÙNG	-
7.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	90.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	110.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	120.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	140.000
	- Sản xuất năm 2009	160.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	190.000
7.2	Trọng tải 1 tấn trở - 1,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	60.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
7.3	Trọng tải 1,5 tấn trở - 2 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	200.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	230.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
7.4	Trọng tải trên 2 tấn trở - 3 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
7.5	Trọng tải trên 3 tấn - 3,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	460.000
7.6	Trọng tải trên 3,5 tấn - 4, tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	190.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	450.000
IX	XNLD SẢN XUẤT Ô TÔ HÒA BÌNH (VMC)	-
1	Loại MAZDA 323 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	270.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
2	Loại MAZDA 626 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	340.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	520.000
3	MAZDA B2200	-
	- Sản xuất năm 1994-1995	100.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	140.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	180.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
4	MAZDA E2200, 12 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	280.000
	- Sản xuất năm 2009	300.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	340.000
5	Mazda 3 15GAT HB Ôtô - 5 chỗ	747.000
6	Mazda 3 15GAT SD Ôtô - 5 chỗ	728.000
7	Mazda 3 20G AT SD Ôtô - 5 chỗ	840.000
8	Mazda 3 (CBU, 1598cc, 4AT)	900.000
9	Mazda 3 hatchback (CBU, 1998cc, 5MT)	970.000
10	Mazda 3sedan (CKD, 1598cc, 5MT)	719.000
11	Mazda 3sedan (CKD, 1598cc, 4AT)	739.000
12	Mazda 3sedan (CBU, 1598cc, 5MT)	765.000

13	Mazda 3sedan (CBU,1598cc, 4AT)	817.000
14	Mazda 3BL-AT Ôtô - 5 chỗ	654.000
15	Mazda 6 25G AT Ôtô - 5 chỗ	1.099.000
16	Mazda 620G AT Ôtô - 5 chỗ	948.000
17	Mazda BT-50 Ôtô tải-Pickup cabinkép 799 kg - 5 chỗ	633.000
18	Mazda CX-5 AT-2WD ô tô con -5 chỗ	1.034.000
19	Mazda CX-5 AT-AWDô tô con -5 chỗ	1.084.000
20	Mazda CX-9 AWD ô tô con -7 chỗ	1.852.000
21	Mazda CX-5 1 cầu (CBU, 1.998cc, 4AT)	1.185.000
22	Mazda CX-5 2 cầu (CBU, 1.998cc, 4AT)	1.265.000
23	Mazda2 MZR 1.5 4AT (CKD, 4 xi lanh thẳng hàng-DOHC 16-value, 4AT, 103/6000, 135/4000)	588.000
24	Mazda2 MZR 1.5 5MT (CKD, 4 xi lanh thẳng hàng-DOHC 16-value, 5MT, 76/6000, 135/4000)	559.000
25	Mazda MX-5 (CBU,1998cc, 4AT)	1.695.000
26	Mazda 6 (ô tô 5 chỗ)	1.049.000
27	Mazda 2DE AT (ô tô 5 chỗ)	549.000
28	Mazda CX-9 AWD (ô tô 5 chỗ)	1.780.000
29	Mazda BT-50 (Ôtô tải-Pickup cabinkép 755 kg - 5 chỗ ngồi)	765.000
30	Grand Livina 1.8L 4AT (Cty LD Hòa Bình SXL)	685.000
31	Grand Livina 1.8L 6MT (Cty LD Hòa Bình SXL)	636.000
32	Sorento XM 24G E2 AT-2WD (ô tô 7 chỗ, 2359cc)	891.000
33	Soyat (Ôtô 7 chỗ)	119.000
X	<u>XE DO HÃNG ISUZU SẢN XUẤT</u>	-
A	<u>XE HỘM KÍN GÀM THÉP</u>	-
1	<u>ISUZU PIAZZA 1.8, 4 cửa</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
	- Sản xuất năm 2009	380.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
2	<u>ISUZU ASKA</u>	-
2.1	<u>Loại 1.8</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	190.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	450.000
2.2	<u>Loại 1.8</u>	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	220.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	470.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
3	ISUZU GEMINI	-
3.1	ISUZU GEMINI, SEDAN 4 cửa 1.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	280.000
	- Sản xuất năm 2009	310.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	340.000
3.2	ISUZU GEMINI, SEDAN 4 cửa 1.7	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	300.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	340.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
3.3	ISUZU GEMINI, COUPE, 4 cửa 1.5 - 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	ISUZU RODEO SV64WD, 3.2, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	390.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	430.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
2	ISUZU TROOPER, ISUZU BIGHORN	-
2.1	Loại xe 3.2, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	390.000

- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	550.000
- Sản xuất năm 2009	610.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
2.2 <i>Loại xe 3.2, 2 cửa</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	350.000
- Sản xuất năm 1994 - 2001	390.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	560.000
- Sản xuất năm 2009	610.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
2.3 <i>Loại xe 3.1, 4 cửa</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
- Sản xuất năm 1994-1995	280.000
- Sản xuất năm 1996-1998	300.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
- Sản xuất năm 2009	550.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
2.4 <i>Loại xe 3.1, 2 cửa</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	260.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
2.5 <i>ISUZU trên 2.4 - 2.8</i>	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
3 ISUZU MU, ISUZU AMIGO	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000

	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	480.000
C	XE CHỖ KHÁCH	-
1	ISUZU FARGO, 8 - 10 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	100.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	320.000
2	ISUZU FARGO, 12 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
3	ISUZU FARGO, 26 - 27 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	300.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	420.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
4	ISUZU FARGO, 29 - 30 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	420.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	480.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	530.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	600.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	660.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
5	ISUZU 31 - 40 chỗ (LUXURY MID...)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	340.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	460.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	520.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	940.000

	- Sản xuất năm 2009	710.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
6	ISUZU 41 - 50 chỗ (Jouney...)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	380.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	450.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	530.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	730.000
	- Sản xuất năm 2009	810.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	900.000
7	ISUZU 51 - 60 chỗ (LR195 PS...)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	380.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	450.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	770.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	850.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	940.000
	- Sản xuất năm 2009	1.020.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.120.000
8	ISUZU 61 - 70 chỗ (230 PS...)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	420.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	500.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	650.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	840.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.010.000
	- Sản xuất năm 2009	1.110.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.230.000
9	ISUZU 71 - 80 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	490.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	600.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	680.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	910.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.120.000
	- Sản xuất năm 2009	1.240.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.370.000
10	ISUZU 81 - 90 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	540.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	750.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	770.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	930.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.050.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.300.000
	- Sản xuất năm 2009	1.400.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.550.000
D	XE VẬN TẢI	-
1	XE TẢI DU LỊCH (ISUZU PICKUP)	-
1.1	Loại 1.6 - 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	250.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	290.000
1.2	Loại 2.2 - 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	320.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	350.000
1.3	Loại 2.6 - 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	260.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	300.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
1.4	Loại trên 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
2	XE KHÁCH	-
2.1	ISUZU FARGO dạng xe 7 - 9 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	90.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	190.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	210.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
2.2	ISUZU FARGO dạng xe 12 - 15 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
	- Sản xuất năm 2009	300.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
3	XE TẢI THÙNG	-
	Loại xe tải thùng cố định	-
3.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
3.2	Trọng tải trên 1 tấn -> 1,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	260.000
	* Xe tải thùng thường Model NHR 55E 1,45 tấn	170.000
	* Động cơ dầu, dung tích 2,771cc	-
	Xe tải thùng thường Model NHR 55E 1,4 tấn	170.000
	Động cơ dầu, dung tích 2,771cc	-
3.3	Trọng tải trên 1,5 tấn -> 2 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	200.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	220.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	270.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
4	Xe tải thùng thường Model NKR 66E 2 tấn, Động cơ dầu, dung tích 3,334cc	210.000
5	Xe tải thùng thường Model NKR 66R-STD05 1,99 tấn, Động cơ dầu, dung tích 4,334cc	210.000

6	ISUZU NKR 66 L- VAN 05 1,85 TẤN	220.000
7	Trọng tải trên 2 tấn -> 3 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
	- Xe tải thùng thường Model NQR 71R	260.000
8	Trọng tải trên 3 tấn -> 3,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	360.000
	- Sản xuất năm 2009	390.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
9	Trọng tải trên 3,5 tấn -> 4 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
10	Xe tải có cần trục NQR 71 R - CRANEO 01 4 tấn, Động cơ dầu, dung tích 4,334 cc	450.000
11	Trọng tải trên 4 tấn -> 4,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	220.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	460.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
12	Trọng tải trên 4,5 tấn -> 5,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	390.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000

	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
13	Trọng tải trên 5,5 tấn -> 6,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	440.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
14	Trọng tải trên 6,5 tấn -> 7,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
15	Trọng tải trên 7,5 tấn -> 8,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	300.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	460.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
	- Sản xuất năm 2009	620.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
16	Trọng tải trên 8,5 tấn -> 10 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	300.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	420.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	470.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
17	Trọng tải trên 10 tấn -> 11,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	500.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	640.000
	- Sản xuất năm 2009	700.000

-	Sản xuất năm 2010 về sau	800.000
18	TROOPER 2 cầu, 7 chỗ ngồi (4x4), UBS 25G, loại SE, động cơ xăng, dung tích 3,165 cc	600.000
19	TROOPER 2 cầu, 7 chỗ ngồi (4x4), UBS 25G, loại LS, động cơ xăng, dung tích 3,165 cc	590.000
20	TROOPER 2 cầu, 7 chỗ ngồi (4x4)	490.000
21	ISUZU FVM34W Ôtô tải - 24,3 tấn, sx 2014	1.755.000
22	ISUZU FVM34T Ôtô tải - 23 tấn, sx 2014	1.595.000
23	ISUZU FVM34W/QTH-MBB Ôtô tải-15,3 tấn, sx 2014	1.715.000
24	ISUZU FVM34 W/CV (15,2 tấn)	1.815.000
25	ISUZU FVM34 W-C12 (15 tấn)	1.620.000
26	ISUZU FVM34T/TN-TMB-14 Ôtô tải - 15 tấn, sx 2014	1.660.000
27	ISUZU FVM34W-C14 Ôtô tải - 15 tấn, sx 2014	1.740.000
28	ISUZU FVM34W/QTH-MBB1 Ôtô tải - 14,9 tấn, sx 2014	1.760.000
29	ISUZU FVM34W Ôtô tải (có mui) - 14,85 tấn, sx 2014	1.715.000
30	ISUZU FVM34W/QTH-MBB Ôtô tải - 14,8 tấn, sx 2014	1.768.000
31	ISUZU FVM34W/TN-TMB-14 Ôtô tải - 14,65 tấn, sx 2014	1.752.000
32	ISUZU FVM34T/QTH-MBB Ôtô tải - 14,3 tấn, sx 2014	1.595.000
33	ISUZU NQR75L CAB - CHASSIS/TN-TK Ôtô tải- 8,85 tấn, sx 2014	653.000
34	ISUZU NQR75L CAB - CHASSIS Ôtô tải- 8,85 tấn, sx 2014	742.000
35	ISUZU FTR33H - 8.226cc- Trọng tải 9,5 tấn	600.000
36	ISUZU Cabin chassis-FVR34Q , ô tô tải 9 tấn	906.000
37	ISUZU FTR33P - 8.226cc- Trọng tải 9 tấn	620.000
38	ISUZU FVR34S-C12 , ô tô tải có mui, 8,4 tấn	1.290.000
39	ISUZU NPR85K CAB-CHASSIS/QTH-TK1, 7 tấn	676.000
40	ISUZU Cabin chassis-FRR90N ,ô tô tải 6,2 tấn	619.000
41	ISUZU FRR90N-190/TN-TMB-14 Ôtô tải-5,85 tấn, sx 2014	930.000
42	ISUZU, FRR90N-190, ô tô tải có mui, 5,7 tấn	960.000
43	ISUZU FRR90N-190/QTH-MBB, 5,7 tấn	848.000
44	ISUZU NQR75M/TN-TMB -14 Ôtô tải(có mui) - 5,2 tấn, sx 2014	735.000
45	ISUZU NQR75LCAB-CHASSIS/Lee-MB Ôtô tải - 5,1 tấn, sx 2014	730.000
46	ISUZU NQR75M/TN-TK -14 Ôtô tải- 4,95 tấn, sx 2014	856.000
47	ISUZU NQR66P - 4.570cc- Trọng tải 5,5 tấn	350.000
48	ISUZU NPR66P - 4.334cc - Trọng tải 3,95 tấn	320.000
49	ISUZU NPR66P-VAN - Trọng tải 3,45 tấn	300.000
50	ISUZU Cabin chassis -NMK85E, ô tô tải 3,95 tấn	422.000
51	ISUZU Cabin chassis -NQR75L, ô tô tải 3,95 tấn	472.000
52	ISUZU Cabin chassis -NMR85E ,ô tô tải 2 tấn	394.000
53	ISUZU QKR55F/THQ-TK , 3,35 tấn	422.000
54	ISUZU NPR85K CAB-CHASSIS/QTH-TK1 Ôtô tải thùng kín - 3,4 tấn ,sx 2014	705.000
55	ISUZU NPR85K CAB-CHASSIS/TN-TK Ôtô tải thùng kín -3 ,4 tấn, sx 2014	597.000
56	ISUZU NKR 55 LR , tấn	382.000
57	ISUZU Cabin chassis -NLR55E, ô tô tải 1,40 tấn	320.000
58	ISUZU, CARRY/HP-TKN1, thùng kín, 615kg	255.000
59	ISUZU 8 Chỗ (Việt Nam lắp ráp)	380.000
60	ISUZU 7 Chỗ (Do việt Nam lắp ráp)	370.000
61	ISUZU HI-LANDER TBR54F (2.500cc, ô tô 8 chỗ)	408.000
62	ISUZU HI-LANDER V-SPEC TBR54F (2.500cc, ô tô 8 chỗ)	427.000
63	ISUZU-HI-LANDER (2003, 7 chỗ)	220.000
64	ISUZU D-MAX TFR85H-LS (680 ký 2.99cc, ô tô 5 chỗ)	503.000
65	ISUZU D-MAX LS (tải-Pickup cabin kép)	565.000
66	ISUZU D-MAX LS 4x2 MT-T ô tô tải-pick cup cabin kép 2014	595.000
67	ISUZU D-Max LS 4x2 AT (CBU, 2.999cc/l4 - 4AT - 136 - 294)	665.000
68	ISUZU D-Max MT 4x2 AT (CKD, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	606.000

69	ISUZU D-Max LS 4x4 AT (CBU, 2.999cc/l4 - 4AT - 136 - 296)	747.000
70	ISUZU D-Max LS 4x4 MT (CBU, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	689.000
71	ISUZU D-Max S 4x4 MT (CBU, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	622.000
72	ISUZU D-Max SC 4x4 MT (CBU, 2.999cc/l4 - 5MT - 136 - 280)	729.000
73	ISUZU D-Max X Limited 4x2 MT (CKD, 4JJ1-TC, số sản 5 tiến 1 lùi, 136/3400, 280/3400)	606.000
74	ISUZU Forward F- Series FRR90N (CKD)	979.000
75	ISUZU Forward F- Series FRV34L (short) (CKD)	1.353.000
76	ISUZU Forward F- Series FRV34Q (long) (CKD)	1.407.000
77	ISUZU Forward F- Series FRV34S (superlong) (CKD)	1.441.000
78	ISUZU Forward F- Series FVM34T (CKD)	1.806.000
79	ISUZU Forward F- Series FVM34W (superlong) (CKD)	1.874.000
80	ISUZU Forward F- Series NLR55E (CKD)	557.000
81	ISUZU Forward F- Series NMR85E (short)(CKD)	642.000
82	ISUZU Forward F- Series NMR85H (long)(CKD)	651.000
83	ISUZU Forward F- Series NPR85K (CKD)	680.000
84	ISUZU Forward F- Series NQR75E (CKD)	779.000
85	ISUZU Grand vitara (5chỗ)	599.000
86	ISUZU NQR 75L LB (29 chỗ)	1.345.000
XI	HÃNG XE SUBARA - FUJI SẢN XUẤT	-
A	XE HỒM KÍN GÀM THÁP	-
1	SUBARA - FUJI LEGACY , SEDAR, 4 CỬA	-
1.1	Loại 2.0 (BC5-BC4)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	260.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	460.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
1.2	Loại 2.0 (BC3-C63)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
2	SUBARA - FUJI LEGACY , STATIONS VAGON, 4 CỬA	-
2.1	Loại 2.2 (BF7-J67)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	270.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000

2.2	Loại 2.0 (BF5-J65)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	270.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	300.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	520.000
	- Sản xuất năm 2009	590.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	670.000
2.3	Loại 1.8 (BF3-J63)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	270.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	300.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	350.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
3	SUBARU FUJI IMGREZA	-
3.1	Loại 2.0 sedan 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	270.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	460.000
	- Sản xuất năm 2009	500.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	570.000
3.2	Loại 1.8 sedan 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	260.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	400.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
3.3	Loại 1.6 sedan 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	250.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	310.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	390.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000

3.4	Loại 1.5 sedan 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
4	SUBARU FUJI ZUSTYHATCHBACK	-
	Loại 1.2,2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	90.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
5	SUBARU FUJI VIVIO, 658 Cc	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	90.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	200.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	SUBARU BIGHORN,3.2, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	400.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	600.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	650.000
2	SUBARU FUJI DPMINGO, 7 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994-1995	90.000
	- Sản xuất năm 1996-1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	220.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	260.000
XII	XE DO HÃNG DAIHATSU SẢN XUẤT	-
A	LOẠI XE HỘM KÍN GÀM THÉP	-
1	DAIHATSU CHARADE	-
1.1	Loại 1.0, HATCHBACK, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	280.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	320.000
1.2	Loại 1.3 SEDAN, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	200.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	280.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	320.000
1.3	Loại 1.0, HATCHBACK, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
	- Sản xuất năm 2009	210.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	240.000
1.4	Loại 1.3, HATCHBACK, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
2	DAIHATSU APPLAUSE, 4 cửa 1.6	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	200.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	230.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
3	DAIHATSU MIRA 659 CC	-

	- Sản xuất năm 1995 về trước	700.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
4	DAIHATSU 659CC OBTI	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	200.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	DAIHATSU RUGGER 2.8, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
2	DAIHATSU PEROZA - ROCKYHARDOTOP 1.6, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
C	XE CHỖ KHÁCH	-
1	DAIHATSU DELTA - WIDE 7 - 8 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	280.000
	- Sản xuất năm 2009	310.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	350.000
2	DAIHATSU ATRAI 6 chỗ, 659 CC	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
D	XE VẬN TẢI	-
1	LOẠI XE TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CỐ ĐỊNH	-
1.1	<i>Trong tải 1 tấn trở xuống</i>	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	90.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
1.2	<i>Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn</i>	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	80.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
1.3	<i>Trọng tải trên 1,5 tấn - 2 tấn</i>	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	270.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
1.4	<i>Trọng tải trên 2 tấn - 3 tấn</i>	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
1.5	<i>Trọng tải trên 3 tấn - 3,5 tấn</i>	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
	- Sản xuất năm 2009	390.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000

1.6	Trọng tải trên 3,5 tấn - 4,5 tấn	-
-	Sản xuất năm 1995 về trước	200.000
-	Sản xuất năm 1996 - 1998	220.000
-	Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
-	Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
-	Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
-	Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
-	Sản xuất năm 2009	410.000
-	Sản xuất năm 2010 về sau	450.000
XIII	HÃNG SUZUKI SẢN XUẤT	-
1	SUZUKI CULTUS	-
1.1	SUZUKI CUTUS - SEDAN, 4 cửa 1.5	-
-	Sản xuất năm 1995 về trước	150.000
-	Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
-	Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
-	Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
-	Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
-	Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
-	Sản xuất năm 2009	360.000
-	Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
1.2	SUZUKI CUTUS - HATCHBACK, 4 cửa 1.0	-
-	Sản xuất năm 1995 về trước	120.000
-	Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
-	Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
-	Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
-	Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
-	Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
-	Sản xuất năm 2009	290.000
-	Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
1.3	SUZUKI CUTUS - HATCHBACK, 2 cửa 1.0 - 1.5	-
-	Sản xuất năm 1995 về trước	110.000
-	Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
-	Sản xuất năm 1999 - 2001	140.000
-	Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
-	Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
-	Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
-	Sản xuất năm 2009	260.000
-	Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
2	SUZUKI SWIFT 1.6	-
-	Sản xuất năm 1995 về trước	140.000
-	Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
-	Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
-	Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
-	Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
-	Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
-	Sản xuất năm 2009	360.000
-	Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
3	SUZUKI ALTO 657 CC	-
-	Sản xuất năm 1995 về trước	70.000
-	Sản xuất năm 1996 - 1998	80.000
-	Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000

	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	SUZUKI SAMURAI 1.3	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1996 - 2001	220.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
	- Sản xuất năm 2009	380.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
2	SUZUKI ESCUDO - SIDEWICK	-
2.1	Loại xe 2.0, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	250.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
2.2	Loại xe 2.0, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	270.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	440.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	550.000
2.3	Loại xe 1.6, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	-
2.4	Loại xe 1.6, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	280.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000

3	SUZUKI JIMMY, 657CC, 2 cửa	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	210.000
	- Sản xuất năm 2009	240.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
C	XE CHỖ KHÁCH	-
1	SUZUKI EVERY, 6 chỗ, 657 CC	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	90.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
2	SUZUKI KICARI, 6 chỗ, 657 CC	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	80.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	100.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	110.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	120.000
	- Sản xuất năm 2009	140.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	170.000
3	SUZUKI VITARA 5 CHỖ NGỒI	210.000
4	XE TẢI HIỆU SUZUKI CARRY	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	90.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	180.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	210.000
5	SUZUKI CARRY DOWN 6 CHỖ NGỒI	-
	Sản xuất năm 1997-1998	80.000
	Sản xuất năm 2009	100.000
	Sản xuất năm 2010 về sau	200.000
D	HÃNG YEULOONG KHÁCH (Đài Loan sản xuất)	-
1	Loại 10 chỗ ngồi sản xuất	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	110.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	130.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000

	Sản xuất năm 2010 về sau	250.000
2	Loại 11- 20 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1995 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	300.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
E	XE TẢI	-
1	Ôtô tải (có mui) SK410/HP.TMB.E2. 970cc	202.000
2	Ôtô tải (thùng kín) SK410/HP.TKN.E2. 970cc	204.000
3	Ôtô tải (tự đổ) SK410/HP.TTD.E2. 970cc	210.000
4	Ôtô tải (có mui) CARRY /HP.TMB, 1.590cc	238.000
5	Ôtô tải (thùng kín ngắn) CARRY /HP.TKN, 1.590cc	238.000
6	Ôtô tải (thùng kín dài) CARRY /HP.TKD, 1.590cc	240.000
7	Super Carry Truck, STD tải nhẹ (SK 410K),Standad	110.000
8	Super Carry Truck, SK410, 970cc, ô tô tải (VNSX)	201.000
9	Super Carry Blind Van, STD,air-conditioner, Tải thùng kín,Standard, máy lạnh	150.000
10	SUZUKI SK410K ô tô tải, 970cc	158.000
11	SUZUKI, CARRYC1-02/NS, ô tô tải, 725kg	265.000
12	SUZUKI Carry/SGS-MBN1(1950kg)	268.000
13	Suzuki Carry/DV-TMN	255.000
14	SUZUKI Carry, 740kg (Indonesia)	245.000
15	SUZUKI Carry Ôtô tải- 725kg	249.000
16	SUZUKI Carry/DV-TMN, 650kg (Indonesia)	245.000
17	SUZUKI, SK410, ô tô tải, 645kg	206.000
18	SUZUKI Carry /DV-TKN Ôtô tải- 620kg	260.000
19	SUZUKI Carry /DV-TKN1 Ôtô tải- 605kg	252.000
20	SUZUKI Carry /SGS-TKN Ôtô tải- 615kg	252.000
21	SUZUKI Carry /SGS-TKN1 Ôtô tải- 600kg	264.000
22	SUZUKI Carry ANLAC FS1 Ôtô tải- 300kg	361.000
23	SUZUKI FVR34Q (tải thùng kín)	1.334.000
24	SUZUKI Carry (tải, không trọng lực)	215.000
25	SUZUKI Carry (tải, có trọng lực)	225.000
26	Ôtô tải, không trợ lực, Sizuki carry (Super Carry Pro)	192.000
27	Ôtô tải, có trợ lực,(NHẬP KHẨU INDONESIA) Super Carry Pro, 1.590cc	241.000
28	Ôtô tải, có trợ lực, màu bạc metallic (NHẬP KHẨU INDONESIA) Super Carry Pro, 1.590cc	242.000
29	Ôtô tải, có trợ lực & điều hòa, màu bạc metallic (NHẬP KHẨU INDONESIA) Super Carry Pro, 1.590cc	252.000
30	SUZUKI SK410BV ô tô tải VAN, 970cc	174.000
31	SUZUKI SK410WV (7chỗ), 970cc	338.000
32	SUZUKI SK410WV-BẠC (7 chỗ), 970cc	340.000
33	SUZUKI SK410K /ĐV-TMN-E2 Ôtô tải 580kg, 970cc	212.000
34	SUZUKI SK410K /SGS.TTKN-E2 Ôtô tải 600kg, 970cc	208.000
35	SUZUKI SK410K (2008)	150.000
36	SUZUKI APV GLX (7 chỗ), 1.590cc	466.000
37	SUZUKI APV GL (8 chỗ), 1.590cc	495.000
38	SUZUKI APV GLS (8 chỗ), 1.590cc	511.000
39	SUZUKI SWIFT MT (5 chỗ), 1.490cc	521.000
40	SUZUKI SWIFT AT (5 chỗ), 1.490cc	557.000

41	SUZUKI Carry Window Van, 7 chỗ, màu bạc metallic, SK410WV, 970cc (VNSX)	352.000
42	Super Carry Window Van,STDxe khách 7 chỗ, Window(SK410WV)	190.000
43	Super Carry Window Van,STD,air-conditioner, Xe khách 7 chỗ Window(SK410WV), máy lạnh	165.000
44	Super Carry Window Van,DX, Xe khách 7 chỗ, Window(SK410WV)	156.000
45	Super Carry Window Van,DX ,air-conditioner, Xe khách 7 chỗ, Window(SK410WV) máy lạnh	171.000
46	O6 tô tải van, Carry Blind van, SK410BV, 970cc (VNSX)	234.000
47	Grand vitara, 1.995 cc, 5 chỗ, NK Nhật bản	978.000
48	Suzuki Carry tải 99 về sau	100.000
49	Wagon R*,STD,air-conditioner xe con 5 chỗ Wagon R*(SL410R)	230.000
50	Xe 2 cầu 5 chỗ VITARA SE416	335.000
51	Xe khách 8 chỗ APV - Van GL	318.000
52	Xe khách 8 chỗ APV - Van GLX	350.000
53	CITIVAN SUZUKI - DELUXE (Việt Nam lắp ráp)	150.000
XIV	HÃNG HINO SẢN XUẤT	-
A	XE CHỖ KHÁCH	-
1	Loại 31 - 40 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	340.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	770.000
	- Sản xuất năm 2009	850.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	950.000
2	Loại 45 - 50 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	380.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	450.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	570.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	640.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000
	- Sản xuất năm 2009	950.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.020.000
3	Loại 51 - 60 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	420.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	490.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	640.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	840.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.020.000
	- Sản xuất năm 2009	1.130.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.250.000
4	Loại 61 - 70 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	450.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	570.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	750.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	850.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	910.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.100.000
	- Sản xuất năm 2009	1.220.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.380.000
5	Loại 71 - 80 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	570.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	710.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	780.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	930.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	980.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.090.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.200.000
	- Sản xuất năm 2009	1.320.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.460.000
6	Loại 81 - 90 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	620.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	840.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	910.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	980.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.050.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.130.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.250.000
	- Sản xuất năm 2009	1.400.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.550.000
B	XE VẬN TẢI	-
1	LOẠI XE TẢI THÙNG CỐ ĐỊNH	-
1.1	Trọng tải dưới 2,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	310.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
1.2	Trọng tải tên 2,5 tấn - 3 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	200.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	350.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
1.3	Trọng tải tên 3 tấn - 3,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000

	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	490.000
1.4	Trọng tải tên 3,5 tấn - 4 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
1.5	Trọng tải tên 4 tấn - 4,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	270.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	550.000
1.6	Trọng tải tên 4,5 tấn - 5,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	360.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	400.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	440.000
	- Sản xuất năm 2009	490.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	530.000
1.7	Trọng tải tên 5,5 tấn - 6,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	270.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	290.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	560.000
1.8	Trọng tải tên 6,5 tấn - 7,5 tấn	#VALUE!
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	290.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	360.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	500.000
	- Sản xuất năm 2009	530.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
1.9	Trọng tải tên 7,5 tấn - 8,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	340.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	430.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	520.000
	- Sản xuất năm 2009	560.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	630.000
1.10	Trọng tải tên 8,5 tấn - 10 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	360.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	400.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	450.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	530.000
	- Sản xuất năm 2009	590.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	660.000
1.11	Trọng tải tên 10 tấn - 11,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	460.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	550.000
	- Sản xuất năm 2009	610.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	660.000
1.12	Trọng tải tên 11,5 tấn - 12,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	320.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	390.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	420.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	510.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	550.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	680.000
2	Hino FL8JTSI-TL 6x2/VIETDANG-MB/BSI Ôtô tải - 24 tấn, sx 2015	1.647.000
3	Hino FL8JTSI-TL /Trường Long Ôtô tải - 24 tấn, sx 2014	1.825.000
4	Hino FL8JTSI 6x2/ĐPT-TL Ôtô tải - 16,2 tấn, sx 2014	1.483.000
5	Hino FL8JTSI-6x2-TMB-TV14 Ôtô tải - 16,1 tấn 2014	1.530.000
6	Hino FL8JTSI-6x2/MM-TB Ôtô tải - 16 tấn, sx 2014	1.470.000
7	Hino FL8JTSI-6x2-TMB-TV14 Ôtô tải - 15,8 tấn, sx 2015	1.460.000
8	Hino FL8JTSI 6x2/ĐPT-MB Ôtô tải - 15,8 tấn, sx 2014	1.483.000

9	Hino FL8JTSA 6x2/KIENMINH.MB 01 Ôtô tải - 15,7 tấn, sx 2015	1.520.000
10	Hino FL8JTSL-TL 6x2 , 15,7 tấn	1.636.000
11	Hino FL8JTSA6x2 QUYEN AUTO.05TKS Ôtô tải - 15,25 tấn, sx 2015	1.532.000
12	Hino FL8JTSA 6x2/ĐL-MB1 Ôtô tải - 15,4 tấn, sx 2014	1.650.000
13	Hino FL8JTSL 6x2/QP-MB Ôtô tải - 15,4 tấn, sx 2014	1.600.000
14	Hino FL8JTSL-TL 15,4 tấn	1.709.000
15	Hino FL8JTSA 6x2/KIENMINH.MB Ôtô tải - 15,3 tấn, sx 2015	1.505.000
16	Hino FL8JTSL-TL 6x2/TMB-TV26/1 Ôtô tải - 15,2 tấn, sx 2014	1.500.000
17	Hino FL8JTSL6x2-TMB-TV47 Ôtô tải - 15,2 tấn, sx 2015	1.550.000
18	Hino FL8JTSL-TL 6x2/DATECHCO-KM Ôtô tải - 15,2 tấn, sx 2014	1.680.000
19	Hino FL8JTSL 6X2, tải có mui 15,2 tấn	1.740.000
20	Hino FL8JTSL-TL 6x2 , 15,2 tấn	1.541.000
21	Hino FL8JTSL-TL /Trường Long Ôtô tải - 15,1 tấn, sx 2014	1.790.000
22	Hino FL8JTSA-6x2-/TK-MB Ôtô tải - 15,1 tấn, sx 2014	1.480.000
23	Hino FL8JTSL-TL 6x2/TRUONG LONG -FLSL.CBD-1 Ôtô tải - 15,1 tấn, sx 2014	1.798.000
24	Hino FL8JTSL-TL 6x2/TTCM-TL Ôtô tải - 15,1 tấn, sx 2015	1.638.000
25	Hino FG8JPSL-TL 15,1 tấn	1.640.000
26	Hino FL8JTSL 6x2/CKGT-MB1 Ôtô tải - 15 tấn, sx 2015	1.565.000
27	Hino FL8JTSL6x2/THQB-MB Ôtô tải - 15 tấn, sx 2014	1.580.000
28	Hino FL8JTSL6x2-VD/KM2 Ôtô tải - 15 tấn, sx 2014	1.570.000
29	Hino FL8JTSL 6x2/KIENMINH.MB 01 Ôtô tải - 15 tấn, sx 2015	1.505.000
30	Hino FL8JTSL-TL 15 tấn	1.680.000
31	Hino FL8JTSL-TL 6x2/TN-TMB-14 ô tô tải-14,95 tấn, sx 2014	1.530.000
32	Hino FL8JTSL 6x2/KIENMINH.MB Ôtô tải - 14,9 tấn, sx 2015	1.565.000
33	Hino FL8JTSL-TL 6x2/VietDang -MB/BS1 Ôtô tải - 14,8 tấn, sx 2014	1.655.000
34	Hino FL8JTSL6x2/ĐPT-MB Ôtô tải - 14,8 tấn 2014	1.550.000
35	Hino FL8JTSL-TL 6x2/VIETDANG-MB/BS1 Ôtô tải - 14,8 tấn, sx 2015	1.590.000
36	Hino FL8JTSL 6x2/TK-MB ô tô tải-14,75 tấn, sx 2014	1.650.000
37	Hino FL8JTSL-TL 6x2/TK-MB ô tô tải-14,75 tấn, sx 2014	1.525.000
38	Hino FL8JTSL-TL 6x2 14,7 tấn	1.560.000
39	Hino FL8JTSL-TL 14,55 tấn, sx 2014	1.570.000
40	Hino FL8JTSL-TL 6x2/MM-TMB.QCM-1 Ôtô tải - 14,55 tấn, sx 2014	1.550.000
41	Hino FL8JTSL-TL 6x2/Sao bac- MB9, 14,44 tấn, sx 2014	1.520.000
42	Hino FL8JTSL-TL 6x2/Sao bac- MB ô tô tải-14,4 tấn, sx 2014	1.570.000
43	Hino FL8JTSL-TL 6x2/Lamberet-D9L1-1 Ôtô tải - 14 tấn, sx 2014	2.037.000
44	Hino FC9JLSW-TL-TMB-TV08 , 10,4 tấn	850.000
46	Hino FL8JTSL 6x2 Ôtô tải - 14,4 tấn, sx 2014	1.520.000
47	Hino FG8JPSB - TL9,4 Ôtô tải - 9,4 tấn, sx 2014	1.135.000
48	Hino FG8JPSL-TL , 9 tấn	1.595.000
49	Hino FG8JPSL/TN-TMB-14 Ôtô tải - 8,6 tấn, sx 2015	1.167.000
50	Hino FG8JPSB-TV1/TN-TMB-14 Ôtô tải - 8,35 tấn, sx 2014	1.145.000
51	Hino FG8JPSB-TV1/KIENMINH.MB Ôtô tải - 8,25 tấn, sx 2015	1.263.000
52	Hino FG8JPSB-TV1/ĐPT-MB Ôtô tải - 8,2 tấn, sx 2015	1.180.000
53	Hino FG8JPSB-TV1-TMB-TV22 Ôtô tải - 8,1 tấn, sx 2015	1.180.000
54	Hino FG8JPSL - TL/TRUONGLONG-FGSL.CB Ôtô tải - 7,5 tấn, sx 2015	1.180.000
55	Hino SZU720L, 7,5 tấn	650.000
56	Hino tải 6,4 tấn	800.000
57	Hino FC9JLSW-TL Ôtô tải - 6,4 tấn, sx 2014	790.000
58	Hino FG9JLSW-TL , 6,4 tấn, sx 2015	920.000
59	Hino 6,05 tấn SX năm 2009 HÀN QUỐC	668.000
60	Hino FC9JLSW/ĐPT-TL Ôtô tải - 6 tấn, sx 2014	805.000
61	Hino FC9JLSW/ĐPT-MB Ôtô tải - 5,8 tấn, sx 2015	850.000
62	Hino FG9JLSA , 5,8 tấn	904.000

63	Hino FC9JLSW/TK-MB Ôtô tải - 5,44 tấn, sx 2015	790.000
64	Hino FC9JLSW-TL-TMB-TV08 Ôtô tải - 5,35 tấn, sx 2015	800.000
65	Hino FC9JLSW/ĐL-MB5.2 Ôtô tải - 5,2 tấn, sx 2014	812.000
66	Hino XZU720L-HKFRL3-TMB-TV32 Ôtô tải - 4,05 tấn, sx 2014	645.000
67	Hino XZU720L-HKFRL3/TL Ôtô tải - 4,4 tấn, sx 2014	590.000
68	Hino W342L-TL 2,75 tấn	480.000
69	Hino FL8JTSL-TL /Trường Long Ôtô tải - 2,38 tấn, sx 2014	1.825.000
70	Hino XZU650L-HBMMK3-QUYEN AUTO41DL Ôtô tải đông lạnh - 1,49 tấn, sx 2014	841.000
71	Hino FL8JTSA 6x2 /vietdang-MB/BS1 2014	1.650.000
72	Hino FL8JTSL-TL 6x2/MM-TMB.QCM-1 2014	1.565.000
		-
XV	HÃNG PEUGEOT (XE DƯỚI 12 CHỖ)	-
1	Loại PEUGEOT 305	-
	- Năm sản xuất 1994 - 1995	120.000
	- Năm sản xuất 1996 - 1998	140.000
	- Năm sản xuất 1999 - 2001	160.000
	- Năm sản xuất 2002 - 2004	200.000
	- Năm sản xuất 2005 - 2006	220.000
	- Năm sản xuất 2007 - 2008	250.000
	- Năm sản xuất 2009	280.000
	- Năm sản xuất 2010 về sau	320.000
2	Loại PEUGEOT	-
2.1	Loại 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
	- Sản xuất năm 2009	300.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
2.2	Loại 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
2.3	Loại 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 -1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 -2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	360.000
3	PEUGEOT 309	-
3.1	Loại 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	180.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
3.2	Loại 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	260.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
3.3	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
	- Sản xuất năm 2009	300.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
4	PEUGEOT 106	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
4.1	Loại 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
	- Sản xuất năm 2009	210.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	240.000
5	PEUGEOT 205 (1.4 - 1.6)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	90.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
6	PEUGEOT 405	-
6.1	Loại 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
6.2	Loại 1.9	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
7	PEUGEOT 504	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
8	PEUGEOT 505	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	160.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
9	PEUGEOT 605	-
9.1	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	270.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
9.2	Loại 2.1	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
9.3	Loại 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	200.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	320.000
9.4	Loại trên 1.6 - 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
9.5	Loại trên 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	150.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
10	PEUGEOT J5 (12 ->15 chỗ)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
*	XE VẬN TẢI	-
1	HIỆU PEGEOT 504 PICKUP	-
1.1	Loại 2 cửa ,3 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
1.2	Loại 4 cửa ,6 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
	- Sản xuất năm 2009	210.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	240.000
XVI	HÃNG RENAULT	-
1	LOẠI RENAULT 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	240.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
	- Sản xuất năm 2009	310.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	-
2	LOẠI RENAULT 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	180.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	200.000

- Sản xuất năm 2007 - 2008	230.000
- Sản xuất năm 2009	260.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
3 LOẠI RENAULT 1.9	-
3.1 Từ 1.4 > 1.6	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	120.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	140.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
3.2 Từ 1.6 > 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	130.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	150.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
- Sản xuất năm 2009	330.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
3.3 Loại trên 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	170.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
- Sản xuất năm 2009	390.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
4 LOẠI RENAULT 2.1	-
4.1 Dưới 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	170.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	250.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
- Sản xuất năm 2009	360.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
4.2 Loại 1.8 trở lên	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	160.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	170.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	270.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	360.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	410.000
5	LOẠI RENAULT 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	260.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	310.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
6	LOẠI RENAULT SAFRANE	-
6.1	Loại 2.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	440.000
	- Sản xuất năm 2009	490.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
6.2	Loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	400.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
	- Sản xuất năm 2009	540.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	600.000
7	LOẠI RENAULT ESRESS	-
7.1	Loại dưới 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
7.2	Loại từ 1.4 dưới 1.7	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	100.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000

	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
7.3	Loại từ 1.7 trở lên	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	140.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	190.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	220.000
	- Sản xuất năm 2009	250.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	280.000
8	LOẠI RENAULT CLIO	-
8.1	Loại 1.1 - 1.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	40.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	50.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	80.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	110.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	130.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	140.000
	- Sản xuất năm 2009	160.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	180.000
8.2	Loại 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	150.000
	- Sản xuất năm 2009	170.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	200.000
8.3	Loại 1.8	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
9	LOẠI RENAULT CHỖ KHÁCH	-
9.1	Loại dưới 12 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	140.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000

	- Sản xuất năm 1999 - 2001	180.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	280.000
	- Sản xuất năm 2009	310.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	340.000
9.2	Loại từ 12 -> 15 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	400.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	430.000
9.3	Loại dưới 16 - > 20 chỗ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
10	RENAULT 4 chỗ ngồi (SX trước năm 1975)	8.000
11	RENAULT 20 chỗ ngồi (SX trước năm 1975)	11.000
12	Renault Koleos (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2013	1.120.000
13	Renault Latitude (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2013	1.300.000
14	Renault Latitude (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2013	1.200.000
15	Renault Magane (xe du lịch 5 chỗ ngồi, Hatchbach 5 cửa, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2012	820.000
16	Renault Magane R.S (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số sàn, mới 100%) NK năm SX 2012	1.220.000
XVII	HÃNG CITROEL	-
1	CITROEL AX	-
1.1	Loại 1.1 - 1.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	130.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
	- Sản xuất năm 2009	170.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	200.000
1.2	Loại 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000

	- Sản xuất năm 1996 - 1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
2	CITROEL ZX	-
2.1	Loại 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
2.2	Loại 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	100.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	210.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
2.3	Loại 1.8 - 1.9	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
2.4	Loại 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	210.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
3	CITROEL BX	-
3.1	Loại 1.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000

- Sản xuất năm 1994 - 1995	90.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	120.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	160.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
- Sản xuất năm 2009	210.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	240.000
3.2 Loại 1.6	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	80.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	110.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	190.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	210.000
- Sản xuất năm 2009	230.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
3.3 Loại 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	120.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	130.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	160.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	200.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	250.000
- Sản xuất năm 2009	270.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	300.000
3.4 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	270.000
- Sản xuất năm 2009	300.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	320.000
4 CITROEL MX	-
4.1 Loại 2.0 - 2.1	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	120.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	140.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	170.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	200.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	230.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
- Sản xuất năm 2009	330.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	370.000
4.2 Loại 3.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	230.000

- Sản xuất năm 1994 - 1995	310.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	510.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	550.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
- Sản xuất năm 2009	620.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	740.000
5 CITROEL	-
5.1 Loại 12 - 15 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	140.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	160.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	180.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	210.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	260.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	320.000
- Sản xuất năm 2009	350.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	400.000
5.2 Loại 16 - 20 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	360.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
- Sản xuất năm 2009	450.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
5.3 Loại 21 - 25 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	320.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	350.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	420.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
- Sản xuất năm 2009	620.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
5.4 Loại 26 - 30 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
- Sản xuất năm 1994 - 1995	380.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	440.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	510.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	530.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
- Sản xuất năm 2009	620.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
5.5 Loại 31 - 40 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	320.000

- Sản xuất năm 1994 -1995	350.000
- Sản xuất năm 1996 -1998	380.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	520.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
- Sản xuất năm 2009	830.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000
5.6 Loại 41 - 50 chỗ	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	380.000
- Sản xuất năm 1994 -1995	450.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	570.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
- Sản xuất năm 2009	840.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	830.000
XVIII HÃNG MERCEDES BENZ SẢN XUẤT	-
A XE HỒM KÍN GÀM THÁP 4 - 5 CHỖ NGỒI	-
1 MERCEDES BENZ 180	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
- Sản xuất năm 1994 -1995	330.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	480.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	550.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	760.000
- Sản xuất năm 2009	840.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	830.000
2 MERCEDES BENZ 190E	-
2.1 Loại 1.7 - 1.8	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
- Sản xuất năm 1994 -1995	310.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	340.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	580.000
- Sản xuất năm 2009	650.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	720.000
2.2 Loại 2.0	-
- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
- Sản xuất năm 1994 -1995	330.000
- Sản xuất năm 1996 - 1998	360.000
- Sản xuất năm 1999 - 2001	510.000
- Sản xuất năm 2002 - 2004	490.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	620.000
- Sản xuất năm 2009	680.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	760.000

3	MERCEDES 190D 2.0 thu bằng 90% xe MERCEDES 190E 2.0 cùng năm sản xuất	-
4	MERCEDES 190E 2.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	340.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	520.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
5	MERCEDES BENZ 190E 2.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	320.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	410.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	510.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	550.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	570.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	710.000
6	MERCEDES BENZ 190E 2.5 thu bằng 90% xe MERCEDES 190E 2.5 cùng năm sản xuất	-
7	MERCEDES 190E 2.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	440.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	480.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	530.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	630.000
	- Sản xuất năm 2009	700.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	790.000
8	MERCEDES 200 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	610.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	680.000
9	MERCEDES 200E 2.0, 200D 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	320.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	380.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	510.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	560.000
	- Sản xuất năm 2009	630.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	700.000
10	MERCEDES 200TE 2.0 tính bằng 110% giá xe MERCEDES 200E 2.0 cùng năm sản xuất	-
11	MERCEDES 220E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	350.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	450.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	530.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	610.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	830.000
	- Sản xuất năm 2009	930.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.040.000
12	MERCEDES 230E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	410.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	530.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	770.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	770.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	840.000
	- Sản xuất năm 2009	940.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.040.000
13	MERCEDES 260E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	430.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	610.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	690.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	850.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.020.000
	- Sản xuất năm 2009	1.130.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.240.000
14	MERCEDES 280E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	480.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	690.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	770.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	850.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	930.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.000.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.130.000
	- Sản xuất năm 2009	1.240.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.360.000
15	MERCEDES 300E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	530.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	690.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	770.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	850.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	930.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.010.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.100.000
	- Sản xuất năm 2009	1.230.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.360.000
16	MERCEDES 320E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	530.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	770.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	850.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	930.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.010.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.300.000
	- Sản xuất năm 2009	1.420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.570.000
17	MERCEDES S320E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	530.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	850.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	930.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.010.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.090.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.340.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.380.000
	- Sản xuất năm 2009	1.530.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.700.000
18	MERCEDES 350 - 380	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	570.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	770.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	850.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	930.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.010.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.170.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.300.000
	- Sản xuất năm 2009	1.430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.590.000
19	MERCEDES 400E	-
19.1	MERCEDES 400E 4.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	580.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	690.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	850.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.010.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.300.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.450.000
	- Sản xuất năm 2009	1.600.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.780.000
19.2	MERCEDES 400SE 4.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	610.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	770.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	930.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.090.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.570.000
	- Sản xuất năm 2009	1.720.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.900.000
19.3	MERCEDES 400SEL 4.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	530.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	850.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	930.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.010.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.560.000
	- Sản xuất năm 2009	1.720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.900.000
20	MERCEDES 420	-
20.1	MERCEDES 420E	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	610.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	850.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	930.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.010.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.470.000
	- Sản xuất năm 2009	1.620.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.810.000
20.2	MERCEDES 420SE	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	650.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	930.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.010.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.090.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.570.000
	- Sản xuất năm 2009	1.720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.840.000
20.3	MERCEDES 420SEL	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	650.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	930.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.010.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.090.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.250.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.560.000
	- Sản xuất năm 2009	1.720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.920.000
20.4	MERCEDES S420	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	770.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	1.010.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.090.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.630.000
	- Sản xuất năm 2009	1.810.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.020.000
20.5	MERCEDES E420	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	930.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	1.010.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.090.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.750.000
	- Sản xuất năm 2009	1.920.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.130.000
21	MERCEDES 450	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	650.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	1.010.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.090.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.650.000
	- Sản xuất năm 2009	1.840.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.020.000
22	MERCEDES 480	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	650.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	1.010.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.090.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.650.000
	- Sản xuất năm 2009	1.820.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.020.000
23	MERCEDES 480	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	690.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	1.010.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.090.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.650.000
	- Sản xuất năm 2009	1.820.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.020.000
24	MERCEDES 500SE	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	730.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	970.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.050.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.650.000
	- Sản xuất năm 2009	1.820.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.020.000

25	MERCEDES 500SEL	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	690.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	930.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.010.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.650.000
	- Sản xuất năm 2009	1.820.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.020.000
B	XE VIỆT DÃ GÀM CAO	-
1	MERCEDES 200G	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	220.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	300.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	360.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	390.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	430.000
	- Sản xuất năm 2009	470.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
2	MERCEDES 240G,230G	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	580.000
3	MERCEDES 240G,250G	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
	- Sản xuất năm 2009	540.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
4	MERCEDES 280G,290G	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	290.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000

5	MERCEDES 300G	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	320.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	350.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	380.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	480.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	550.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
	- Sản xuất năm 2009	670.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	750.000
6	MERCEDES (ĐỨC)	-
	- Sản xuất năm 1985 về trước	30.000
	- Sản xuất năm 1986 -1988	40.000
	- Sản xuất năm 1989 - 1991	40.000
	- Sản xuất năm 1992 - 1993	50.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	60.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
C	XE VẬN TẢI THÙNG CHỖ HÀNG CỐ ĐỊNH	-
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	90.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
2	Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	180.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	190.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
3	Trọng tải trên 1,5 tấn - 2 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	90.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	110.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	120.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	200.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	250.000
	- Sản xuất năm 2009	270.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
4	Trọng tải trên 2 tấn - 3 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	180.000

	- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	230.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	270.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	290.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	330.000
	- Sản xuất năm 2009	370.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	420.000
5	Trọng tải trên 3 tấn - 3,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	180.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	190.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	220.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	280.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	310.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	350.000
	- Sản xuất năm 2009	390.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	440.000
6	Trọng tải trên 3,5 tấn - 4 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	220.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	490.000
7	Trọng tải trên 4 tấn - 4,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	220.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	220.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	250.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	310.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	390.000
	- Sản xuất năm 2009	440.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	500.000
8	Trọng tải trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	250.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	290.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	340.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	420.000
	- Sản xuất năm 2009	470.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	530.000
9	Trọng tải trên 5,5 tấn - 6,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000

	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	400.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	430.000
	- Sản xuất năm 2009	480.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	540.000
10	Trọng tải trên 6,5 tấn - 7,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	240.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	400.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
	- Sản xuất năm 2009	540.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
11	Trọng tải trên 7,5 tấn - 8,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	300.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	330.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	420.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
12	Trọng tải trên 8,5 tấn - 10 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	610.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
13	Trọng tải trên 10 tấn - 11,5 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	330.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	370.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	410.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	460.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	610.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
14	Mercedes tải 3 tấn trở xuống	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000

- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
- Sản xuất năm 2005 - 2006	140.000
- Sản xuất năm 2007 - 2008	160.000
- Sản xuất năm 2009	190.000
- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
15 Mercedes C180K Classic Automatic - 5 CN	810.000
16 Mercedes C180K Elegance - 5CN	1.000.000
17 Mercedes C180K Sport Automatic - 5 CN	930.000
18 Mercedes E200K Elegance automatic - 5 CN	1.350.000
19 Mercedes E240 Elegance automatic	1.650.000
20 Mercedes C240 Avantgarde automatic- 5CN	1.000.000
21 Mercedes C280 Elegance automatic- 5 CN	1.200.000
22 Mercedes S500 CGI	5.589.000
23 Mercedes E63 AMG	4.603.000
24 Mercedes ML63 AMG	3.920.000
25 Mercedes SLS AMG	9.673.000
26 Mercedes S63 AMG	7.738.000
27 Mercedes S65 AMG	10.801.000
28 Mercedes Benz C200 W205 Ôtô - 5CN	1.371.000
29 Mercedes Benz C-200 Elegance Automatic tranmission số tự động 5 chỗ	1.273.000
30 Mercedes Benz E200 Elegance 7 Speed automatic	2.050.000
31 Mercedes Benz E200 (W212) Ôtô - 5CN	1.896.000
32 Mercedes Benz C250 BLUE EFFICIENCY (W204) Ôtô - 5CN	1.421.000
33 Mercedes Benz C300 CGI (W204), 5 chỗ ngồi	1.461.000
34 Mercedes Benz C200 CGI (W204), 5 chỗ ngồi	1.168.000
35 Mercedes Benz C250 CGI (W204), 5 chỗ ngồi	1.305.000
36 Mercedes Benz C-230 Avantgarde 7G-Tronic tranmission Số tự động 5 chỗ	1.350.000
37 Mercedes-Benz C-Class 200 CGI Blue EFFICIENCY (CKD, 1.8L/14, 5AT, 184, 270)	1.353.000
38 Mercedes-Benz C-Class 250 CGI Blue EFFICIENCY (CKD, 1.8L/14, 5AT, 204, 310)	1.449.000
39 Mercedes-Benz C-Class 300 AMG (CKD, 3.0L/V6, 7AT, 231, 300)	1.654.000
40 Mercedes-Benz CL-Class 500 (CKD, V8, 7G-TRONIC, 435/5250, 700/3500)	6.558.000
41 Mercedes-Benz CLS-Class 300 (CKD, 3.0L/V6, 7AT, 231, 300)	2.989.000
42 Mercedes-Benz CLS-Class 350 BE AMG (CKD, V6, 7G-TRONIC PLUS, 306/6500, 370/3500)	4.171.000
43 Mercedes Benz CLS 300 (4chỗ) Nhập khẩu	3.219.000
44 Mercedes-Benz E-Class 200 (CKD, 14, 7G-TRONIC PLUS, 184/5250, 270/4600)	1.933.000
45 Mercedes-Benz E-Class 250 CGI Sedan (CKD, 1.8L/14, 5AT, 204, 310)	2.148.000
46 Mercedes-Benz E-Class 300 (CKD, 3.0L/V6, 7AT, 231, 300)	2.559.000
47 Mercedes-Benz E-Class 300 BE AMG (CKD, V6, 7G-TRONIC, 231/6000, 300/5000)	2.881.000
48 Mercedes Benz E-300 Elegance 7G-Tronic tranmission Số tự động 5 chỗ	2.487.000
49 Mercedes Benz E350 (4 chỗ) Coupe Nhập khẩu	3.114.000
50 Mercedes Benz E300 (W212)	2.321.000
51 Mercedes Benz E250 CGI, 5 chỗ ngồi	1.753.000
52 Mercedes Benz R 350 (6 chỗ)	2.126.000
53 Mercedes Benz R 500 4 matic (6chỗ)	2.126.000
54 Mercedes-Benz GL-Class 450 4Matic (CBU, 4.7L/V8, 7AT, 340, 460)	4.644.000
55 Mercedes Benz GL 450 Face-lift (7 chỗ) (phiên bản mới)	3.630.000
56 Mercedes Benz GL 300 Face-lift (5 chỗ) (phiên bản mới)	3.540.000
57 Mercedes-Benz GLK 300 4Matic (CKD, V6, 7G-TRONIC, 231/6000, 300/5000)	1.783.000
58 Mercedes Benz GLK 300 4MATIC (X204), 5 chỗ ngồi	1.558.000
59 Mercedes-Benz R-Class 300 L (CBU, 3.0L/V6, 7AT, 170, 300)	3.204.000
60 Mercedes Benz R 300 (6chỗ) Nhập khẩu	3.114.000
61 Mercedes Benz S 300 (5chỗ) Nhập khẩu	4.264.000

62	Mercedes-Benz S-Class 300 L (CBU, 3.5L/V6, 7AT, 170, 300)	4.386.000
63	Mercedes-Benz S-Class 500 L (CBU, 5.5L/V8, 7AT, 285, 530)	5.805.000
64	Mercedes Benz S 350L (5 chỗ)	3.290.000
65	Mercedes Benz S 350L (5 chỗ) Face-lift (phiên bản mới)	4.310.000
66	Mercedes Benz S350, 2 chỗ ngồi	4.856.000
67	Mercedes Benz S500, 5 chỗ ngồi	4.739.000
68	Mercedes Benz S63 AMG, 5 chỗ ngồi	5.519.000
69	Mercedes Benz S 400 HYBRID, 5 chỗ ngồi	4.505.000
70	Mercedes-Benz SL-Class 350 L Night Edition (CKD,V6, 7G-TRONIC, 315/6500, 360/4900)	4.709.000
71	Mercedes-Benz SLK-Class 350 BE AMG (CKD,V6, 7G-TRONIC, 306/6500, 370/4900)	3.247.000
72	Mercedes Benz SLK 200 Kompressor 2 chỗ Nhập khẩu	2.088.000
73	Mercedes Benz SLK 350 (2 chỗ)	2.200.000
74	Mercedes Benz GLK 300 4 MATIC, 5 chỗ	1.460.000
75	Mercedes-Benz Sprinter 311 ESP (CKD,diezel, 4 xilanh, 109/3.800)	881.000
76	Mercedes-Benz Sprinter ESP 313 (CKD, 2.2/L4, 5MT, 129, 300)	946.000
77	Mercedes Benz Sprinter 313CDI (16chỗ)	919.000
78	Mercedes-Benz Sprinter Palei Van (CKD, 2.2/L4, 5MT, 109, 270)	688.000
79	Mercedes Benz Sprinter CDI 311 - Special Edition - 16CN	665.000
80	Mercedes Benz Sprinter 311 CDI, 16 chỗ, SX 2010, 2011	857.000
81	Mercedes Benz Sprinter Panel Van 311 CDI xe chở hàng	680.000
82	Mercedes Benz ML 350 (5 chỗ)	2.200.000
XIX	<u>XE HÃNG BMW</u>	-
1	BMW 3161, SEDAN, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	280.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	450.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	490.000
	- Sản xuất năm 2009	550.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	620.000
2	BMW 3181, SEDAN, 4 cửa	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	260.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
3	BMW 320i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	420.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	510.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	550.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	600.000
	- Sản xuất năm 2009	670.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	750.000
4	BMW 325i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	360.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	420.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	460.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	580.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	640.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	810.000
5	BMW 320i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	-
	- Sản xuất năm 1994 -1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	470.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	550.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	610.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	760.000
	- Sản xuất năm 2009	840.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000
6	BMW 520i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	360.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	590.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	650.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	750.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	850.000
	- Sản xuất năm 2009	940.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.020.000
7	BMW 525i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	370.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	450.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	610.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	690.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	810.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	890.000
	- Sản xuất năm 2009	1.000.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.110.000
8	BMW 530i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	450.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	590.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	770.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	850.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	900.000
	- Sản xuất năm 2009	1.000.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.140.000

9	BMW 730i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	490.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	520.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	850.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.030.000
	- Sản xuất năm 2009	1.100.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.250.000
10	BMW 733i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	490.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	530.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	770.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	850.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	930.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.030.000
	- Sản xuất năm 2009	1.100.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.250.000
11	BMW 320i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	300.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	400.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	420.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	450.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	500.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	540.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	590.000
	- Sản xuất năm 2009	660.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	740.000
12	BMW 525i	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	440.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	450.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	570.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	650.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	770.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	820.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	920.000
	- Sản xuất năm 2009	1.050.000
13	Sản xuất năm 2010 về sau	1.800.000
14	BMW 730LI-ô tô 5CN	3.914.000
15	BMW 320i (5 chỗ, Đức)	1.391.000
16	BMW X6 XDrive 35i (2979 cm ³ , Mỹ, 2008)	1.700.000
XX	<u>XE DO HÃNG AUDI SẢN XUẤT</u>	-
1	Loại 1.600cc (1.6)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	260.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	320.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	340.000

	- Sản xuất năm 2007 - 2008	370.000
	- Sản xuất năm 2009	420.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	480.000
2	Loại 1.800cc (1.8)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	190.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	580.000
3	Loại 2.000cc (2.0)	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	210.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	270.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	440.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
	- Sản xuất năm 2009	540.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
4	Loại 2.2 - 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
5	Loại 2.6 - 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	340.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	520.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	580.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	650.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	710.000
	- Sản xuất năm 2009	800.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	870.000
6	Audi A6 ô tô-5CN	2.305.000
7	Audi A6 2.0 TFSI ô tô-5CN	2.216.000
8	Audi A8L4.0 TFSI QUATTRO ô tô-5CN	5.595.000
9	Audi Q5 2.0 OTFSI QUATTRO ô tô-5CN	2.428.000
10	Audi A4 1.8 TESI ô tô-5CN	1.607.000
XXI	XE DO HÃNG OPEL SẢN XUẤT	-
1	Loại dưới 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	100.000

	- Sản xuất năm 1994 - 1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	240.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
2	Loại 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	150.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	230.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	260.000
	- Sản xuất năm 2009	290.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	330.000
3	Loại trên 1.3 - 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	170.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	410.000
	- Sản xuất năm 2009	460.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	520.000
4	Loại 1.7 - 2.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	230.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	270.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	310.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	410.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	450.000
	- Sản xuất năm 2009	510.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	580.000
5	Loại trên 2.0 - 2.5	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	270.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	310.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	340.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	370.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
6	Loại trên 2.5 - 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	340.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	370.000

	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	590.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	640.000
	- Sản xuất năm 2009	720.000
	Sản xuất năm 2010 về sau	810.000
7	Loại trên 3.0 - 3.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	560.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	620.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
	- Sản xuất năm 2009	840.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000
8	OPEL 4 chỗ ngồi(Trước năm 1975)	11.000
XXII	XE DO HÃNG VOLKSWAGEN SẢN XUẤT	-
1	LOẠI XE HỒM KÍN GÀM THẤP	-
1.1	Loại xe 1.0 tới dưới 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	90.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	110.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	270.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
1.2	Loại xe 1.3	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	130.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	160.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	190.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	220.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	250.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	290.000
	- Sản xuất năm 2009	330.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	380.000
1.3	Loại trên 1.3 - 1.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	200.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	230.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	260.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	300.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	380.000
	- Sản xuất năm 2009	430.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	490.000
1.4	Loại trên 1.7 - 2.0	-

	- Sản xuất năm 1993 về trước	200.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	260.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	320.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	370.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	430.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	480.000
	- Sản xuất năm 2009	540.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	610.000
1.5	Loại 2.2 - 2.6	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	280.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	320.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	350.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
1.6	Loại xe 2.7 - 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	340.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	370.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	450.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	490.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	550.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	610.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	670.000
	- Sản xuất năm 2009	750.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	840.000
1.7	Loại trên 3.0 - 3.2	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	330.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	410.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	490.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	550.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	610.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	690.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	750.000
	- Sản xuất năm 2009	840.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	940.000
2	XE CHỖ KHÁCH	-
2.1	Loại 9 chỗ ngồi	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	150.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	170.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	210.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	240.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	290.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	330.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	360.000
	- Sản xuất năm 2009	410.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	470.000
2.2	Loại 12 - 15 chỗ ngồi	-

	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	190.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	240.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	280.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	330.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	370.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	400.000
	- Sản xuất năm 2009	450.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	510.000
2.3	Loại VOLKSWAGEN PICKUP	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	110.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	120.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	130.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	150.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	190.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	210.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	240.000
	- Sản xuất năm 2009	270.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	310.000
3	Volkswagen New Beetle 1.6, dung tích 1.595 cm ³ , sản xuất năm 2009	995.000
4	Volkswagen New Beetle 2.0, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2009	1.168.000
5	Volkswagen New Beetle 1.6, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2010	1.055.000
6	Volkswagen Passat, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2009	1.359.000
7	Volkswagen Passat CC, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2009	1.595.000
8	Volkswagen Passat CC, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2010	1.661.000
9	Volkswagen Passat CC Sport, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2009	1.661.000
10	Volkswagen Touareg R5, dung tích 2.461 cm ³ , sản xuất năm 2008	2.222.000
11	Volkswagen Tiguan, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2010	1.525.000
12	Volkswagen Tiguan, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2011	1.555.000
13	Volkswagen Tiguan, dung tích 1.984 cm ³ , sản xuất năm 2009	1.495.000
14	Volkswagen Scirocco Sport, dung tích 1.394 cm ³ , sản xuất năm 2010	796.000
XXIII	XE DO HÃNG PORSCHE SẢN XUẤT	-
1	PORSCHE 968 loại 3.0	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	410.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	530.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	610.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	690.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	770.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	850.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	920.000
	- Sản xuất năm 2009	1.030.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.150.000
2	PORSCHE 928 loại 5.4	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	650.000
	- Sản xuất năm 1994 - 1995	850.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.010.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.170.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.570.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.730.000
	- Sản xuất năm 2009	1.930.000

	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.140.000
3	PORSCHE 911 loại 3.6, CARRECA	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	530.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	690.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	770.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	850.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	930.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.090.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.180.000
	- Sản xuất năm 2009	1.320.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	1.450.000
4	PORSCHE 911 loại 3.6, TURBO	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	650.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	850.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	1.090.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	1.330.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	1.650.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	1.810.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	1.980.000
	- Sản xuất năm 2009	2.210.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	2.440.000
5	Boxster , 2 chỗ, 2.706cc, tự động 7 cấp , Đức SX năm 2012 (đời xe 2012, 2013)	2.500.000
6	Boxster S, 2 chỗ, 3.436cc, tự động 7 cấp , Đức SX năm 2012 (đời xe 2012, 2013)	3.200.000
7	Boxster S, 2 chỗ, 3.436cc, tự động 7 cấp, số tay 6 cấp, SX 2014	3.790.000
8	Boxster S 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.847.000
9	Boxster 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.091.000
10	911Camera, 4 chỗ, 3.436cc, tự động 7 cấp , Đức SX năm 2011, 2012 (đời xe 2012, 2013)	5.000.000
11	911Camera S, 4 chỗ, 3.800cc, tự động 7 cấp , Đức SX năm 2012 (đời xe 2012, 2013)	5.600.000
12	911Camera Cabriolet, 4 chỗ, 3.436cc, tự động 7 cấp , Đức SX năm 2012 (đời xe 2012, 2013)	5.550.000
13	911Camera S Cabriolet, 4 chỗ, 3.800cc, tự động 7 cấp , Đức SX năm 2012 (đời xe 2012, 2013)	6.300.000
14	911 Carrera 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	5.680.000
15	911 Carrera S 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	6.465.000
16	911 Carrera Cabriolet 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	6.351.000
17	911 Carrera S Cabriolet 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	7.215.000
18	Cayenne, 5 chỗ, 3.598cc, tự động 8 cấp, Đức SX năm 2011, 2012 (đời xe 2011, 2012, 2013)	2.500.000
19	Cayenne S, 5 chỗ, 4.806cc, tự động 8 cấp, Đức SX năm 2011, 2012 (đời xe 2011, 2012, 2013)	3.400.000
20	Cayenne S Hybrid, 5 chỗ, 2.995cc, tự động 8 cấp, Đức SX 2012 (đời xe 2012, 2013)	3.600.000
21	Cayman S 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	4.075.000
22	Cayenne Turbo, 5 chỗ, 4.806cc, tự động 8 cấp, Đức SX 2012 (đời xe 2012, 2013)	5.200.000
23	Cayman 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.215.000
24	Cayenne 5 chỗ (V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.206.000
25	Cayenne 5 chỗ (V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp) đời xe , SX 2011, 2012	3.206.000
26	Cayenne S 5 chỗ (V8, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	4.241.000
27	Cayenne GTS 5 chỗ (V8, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	5.041.000
28	Panamera GTS, 4 chỗ, V8, 4.806cc, tự động 7 cấp, SX 2014 2015	7.024.000
29	Cayenne S Hybrid 5 chỗ (V6, hybrid, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	4.543.000
30	Panamera S, 4 chỗ, 4.806cc, tự động 7 cấp, SX 2012 (đời xe 2012, 2013)	4.400.000

31	Cayenne Turbo 5 chỗ (V8, tăng áp kép, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	6.641.000
32	Panamera, 4 chỗ, 3.605cc, tự động 7 cấp, SX 2010, 2011, 2012 (đời xe 2010- 2011 - 2012)	3.455.000
33	Panamera 4, 4 chỗ, 3.605cc, tự động 7 cấp, SX 2012 (đời xe 2012, 2013)	3.900.000
34	Panamera 4S, 4 chỗ, 4.806cc, tự động 7 cấp, SX 2012 (đời xe 2012, 2013)	5.000.000
35	Panamera 4 chỗ (V6, tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	4.495.000
36	Panamera4 4 chỗ (V6 tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	4.632.000
37	Panamera S 4 chỗ (V6, tăng áp kép, tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	6.073.000
38	Panamera 4S 4 chỗ (V6, tăng áp kép, tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	6.380.000
39	Panamera S V8	4.400.000
40	Panamera V9	3.450.000
41	Macan, 5 chỗ, 1.984cc, tự động cấp 7, sx 2014	2.687.000
42	Macan S, 5 chỗ, V6, 2.997cc tự động 7 cấp, sx 2014	3.200.000
43	Macan Turbo, 2.807cc; V6 tự động 7 cấp, sx 2014	4.390.000
XXIV	HÃNG IFA	-
1	IFA BEN tự đổ	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	60.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	140.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	150.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
2	IFA thùng	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	50.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	60.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	80.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	100.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	120.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	130.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	150.000
	- Sản xuất năm 2009	170.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	200.000
3	IFA ROBUS 3 tấn	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	40.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	60.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	70.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	70.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	90.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	100.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	110.000
	- Sản xuất năm 2009	120.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	140.000
XXV	XE DO HÃNG MULTICAR	-
1	Xe tải thùng	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000

	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	180.000
	- Sản xuất năm 2009	200.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	230.000
2	Xe tải ben	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	80.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	100.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	110.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	150.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	160.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	170.000
	- Sản xuất năm 2009	190.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	220.000
*	XE DO HÃNG THỤY ĐIỂN SẢN XUẤT	-
1	Hiệu VoLvo 240	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	70.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	70.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	90.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	130.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	170.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	190.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	200.000
	- Sản xuất năm 2009	230.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	270.000
2	Hiệu VoLvo 440	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	180.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	210.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	280.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	350.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	410.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	470.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	510.000
	- Sản xuất năm 2009	570.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	640.000
3	Hiệu VoLvo 460	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	240.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000
	- Sản xuất năm 2005 - 2006	490.000
	- Sản xuất năm 2007 - 2008	540.000
	- Sản xuất năm 2009	610.000
	- Sản xuất năm 2010 về sau	690.000
4	Hiệu VoLvo 540	-
	- Sản xuất năm 1993 về trước	220.000
	- Sản xuất năm 1994 -1995	250.000
	- Sản xuất năm 1996 - 1998	320.000
	- Sản xuất năm 1999 - 2001	380.000
	- Sản xuất năm 2002 - 2004	440.000